

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG



SỐ TỔNG KẾT QUÝ III - RA NGÀY 31/10/2023

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhthh.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

| | |
|-----------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG | 2 |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU | 3 |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ | 9 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU | 14 |
| THỊ TRƯỜNG CHÈ | 18 |
| THỊ TRƯỜNG THỊT | 22 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN | 27 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ | 32 |
| THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ | 36 |

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Quý III/2023, giá cao su trên thị trường thế giới phục hồi so với quý trước. Các tháng đầu năm 2023, nhập khẩu cao su của các thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Cà phê: Tháng 10/2023, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất tùy kỳ hạn; giá cà phê Arabica tăng mạnh. EU và Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, trong khi giảm nhập khẩu từ các thị trường khác.
- ▶ Hạt tiêu: Tháng 10/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm tại In-đô-nê-xi-a và Bra-xin. Nhập khẩu hạt tiêu của các thị trường lớn trên thế giới từ đầu năm 2023 đến nay giảm.
- ▶ Chè: Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca 9 tháng đầu năm 2023 giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2022; Xuất khẩu chè của Trung Quốc giảm 1,9% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thịt: Giá thịt lợn trên thị trường thế giới giảm do tăng trưởng kinh tế chậm, nhu cầu tiêu

dùng yếu và dịch bệnh trên lợn tái phát. USDA dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2024 sẽ ở mức tương đương năm 2023; thương mại quốc tế đối với sản phẩm thịt lợn sẽ tích cực hơn mặc dù nhu cầu tiêu thụ có thể sẽ giảm nhẹ.

- ▶ Thủy sản: Rabobank dự báo sản lượng tôm nuôi toàn cầu sẽ tăng 7% lên 6 triệu tấn trong năm 2024 sau khi giảm nhẹ khoảng 0,4% trong cả năm 2023. Giá cá rô phi ở Bra-xin tháng 9 và tháng 10/2023 ổn định sau khi tăng trong tháng 8/2023 nhờ nhu cầu tiêu thụ từ cả khu vực công nghiệp và bán lẻ đều tăng. Bộ Kinh tế, Phát triển và Du lịch Chi-lê đã ký thỏa thuận với Trung Quốc nhằm tăng cường xuất khẩu các sản phẩm thủy sản nuôi sang thị trường này.

- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 9 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 16,9 tỷ USD, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2022. Li-bi cấm nhập khẩu đồ nội thất từ Pháp do bùng phát rệp.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cao su: Tháng 10/2023, giá thu mua mủ cao su trong nước tăng theo xu hướng giá thế giới. Xuất khẩu cao su của Việt Nam quý III/2023 tăng 4,2% về lượng, nhưng giảm 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước tháng 10/2023 giảm 6.900 – 7.200 đồng/kg so với cuối tháng 9/2023. Quý III/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm mạnh so với quý II/2023 và so với quý III/2022. Dự báo quý IV/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sẽ tăng trở lại nhờ nguồn cung dồi dào và nhu cầu thế giới tăng dịp cuối năm.
- ▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 10/2023 giảm mạnh so với cuối tháng 9/2023. Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong quý III/2023 tăng 5,0% về lượng, nhưng giảm 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Chè: 10 tháng năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam ước đạt 97 nghìn tấn, trị giá 166 triệu USD, giảm 20,1% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Pa-ki-xtan và

Hồng Công tăng; thị phần trong tổng trị giá nhập khẩu của EU, Hoa Kỳ và Anh giảm.

- ▶ Thịt: Giá lợn hơi trong nước tiếp tục giảm trong tháng 10/2023, trong khi giá thịt bò và thịt gà hơi (lông màu) ổn định. Quý III/2023, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu tăng nhẹ về lượng nhưng giảm về trị giá.

- ▶ Thủy sản: Quý III/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 1,9% về lượng và giảm 11,8% về trị giá so với quý III/2022, mức giảm thấp nhất kể từ năm 2023. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc có tín hiệu cải thiện, trong khi nhập khẩu của Nhật Bản và Hàn Quốc tiếp tục giảm mạnh.

- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 10 tháng năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 10,8 tỷ USD, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU, Hoa Kỳ, Anh, Ca-na-đa và Nhật Bản đều giảm.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Quý III/2023, giá cao su trên thị trường thế giới phục hồi so với quý trước.
- ▶ Tháng 10/2023, giá thu mua mủ cao su trong nước tăng theo xu hướng giá thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Việt Nam quý III/2023 tăng 4,2% về lượng, nhưng giảm 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Nhập khẩu cao su của các thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2022.



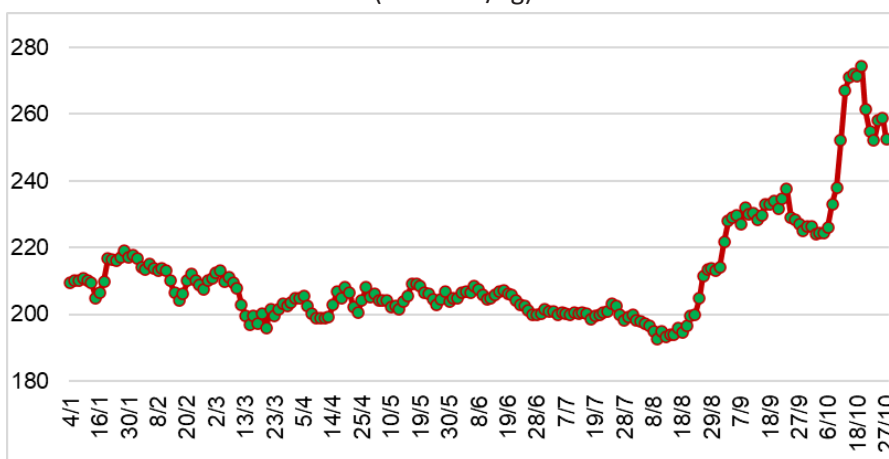
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong quý III/2023, giá cao su phục hồi so với quý trước. Giá cao su tự nhiên tăng trở lại kể từ giữa tháng 8/2023 và tiếp tục tăng trong tháng 10/2023. Đà tăng của giá cao su được hỗ trợ nhờ các hoạt động sản xuất tại Trung Quốc dần khởi sắc, giúp giảm tồn kho cao su. Bên cạnh đó, Trung Quốc có nhiều chính sách thúc đẩy ngành công nghiệp xe điện, cũng tác động tích cực lên tổng cầu cao su. Trong khi đó, xuất khẩu sẫm lớp của Trung Quốc có xu hướng tăng cả về sản lượng và giá, dẫn tới nhu cầu nhập khẩu cao su tăng trong 3 quý đầu năm 2023. Giá cao su kỳ vọng sẽ giữ ở mức cao từ nay cho đến cuối năm, nhờ giá dầu đứng ở mức cao, nhu cầu hồi phục từ Trung Quốc.

Trong tháng 10/2023, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á có nhiều biến động, mặc dù giảm trong mấy phiên gần đây, nhưng so với tháng trước giá vẫn tăng mạnh.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2023 tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 19/10/2023 (lên mức 274,5 Yên/kg), sau đó giảm trở lại trong mấy phiên gần đây, nhưng so với tháng trước giá vẫn tăng mạnh. Ngày 27/10/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2023 ở mức 252,4 Yên/kg (tương đương 1,68 USD/kg), tăng 11,5% so với cuối tháng 9/2023 và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)

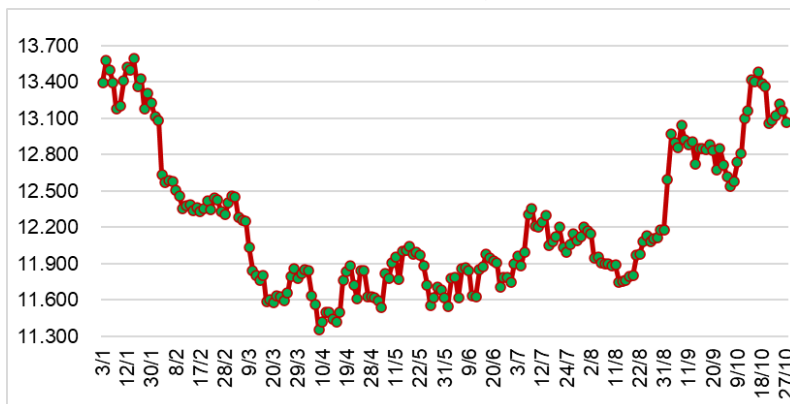


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giao ngay tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 17/10/2023 (lên 13.480 NDT/tấn), sau đó giảm nhẹ trở lại, nhưng vẫn tăng so với cuối tháng trước. Ngày 27/10/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.070 NDT/tấn (tương đương 1,78 USD/kg), tăng 3,9% so với cuối tháng 9/2023 và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm

2022. Tuần tính đến ngày 20/10/2023, lượng cao su tự nhiên tồn kho trên Sàn giao dịch tương lai Thượng Hải là 246.145 tấn, tăng 2.395 tấn so với tuần trước đó; Lượng hàng thu vào kho là 225.180 tấn, tăng 5.790 tấn so với tuần trước đó. Lượng tồn kho cao su số 20 là 76.104 tấn, tăng 3.326 tấn; lượng nhập kho là 73.282 tấn, tăng 2.319 tấn so với tuần trước đó.

Diễn biến giá cao su giao tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

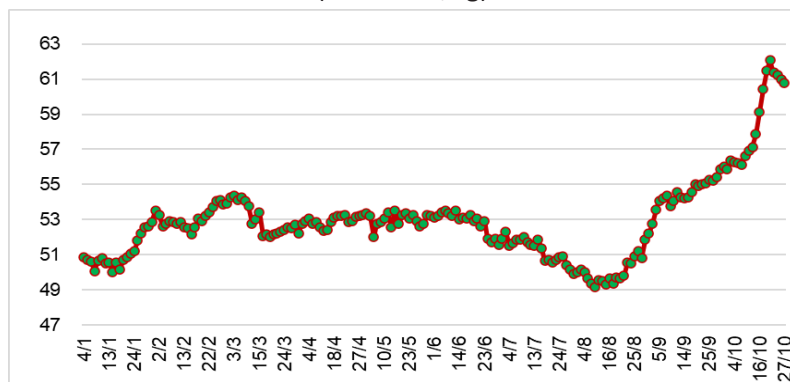


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tăng mạnh so với tháng trước. Ngày 27/10/2023, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 60,79 Baht/kg (tương đương 1,68 USD/kg), tăng 8,6% so với cuối tháng 9/2023 và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2022. Kể từ đầu mùa khai thác năm

nay, sản lượng của Thái Lan đã giảm hơn 10% mỗi tháng so với tháng tương ứng của năm trước. Điều này phần lớn là do sự gián đoạn trong khai thác do mưa gần như liên tục trên khắp các vùng trồng cao su trọng điểm của Thái Lan.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên (không bao gồm cao su hỗn hợp) của Thái Lan đạt gần 1,99 triệu tấn, giảm 23% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tổng lượng cao su tiêu chuẩn xuất khẩu đạt gần 1,12 triệu tấn, giảm 15%; Xuất khẩu cao su hun khói đạt 271 nghìn tấn, giảm 21%; Xuất khẩu mủ cao su đạt 585 nghìn tấn, giảm 33% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 9 tháng đầu năm

2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 766 nghìn tấn, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tổng lượng cao su tiêu chuẩn xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 497 nghìn tấn, tăng 23%; Tổng xuất khẩu cao su hun khói sang Trung Quốc đạt 58 nghìn tấn, tăng 32%; Tổng lượng mủ cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 212 nghìn tấn, giảm 35% so với cùng kỳ năm 2022.

In-đô-nê-xi-a: Trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên (không bao gồm cao su tổng hợp) của In-đô-nê-xi-a đạt 1,21 triệu tấn, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 1,18 triệu tấn, giảm 18%; Xuất khẩu cao su hun khói đạt 27 nghìn tấn, giảm 20%; Xuất khẩu mủ cao su 2,7 nghìn tấn, tăng 89% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a sang Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2023 đạt 148 nghìn tấn, tăng 40% so với cùng kỳ năm 2022.

Căm-pu-chia: Theo báo cáo của Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, trong 9 tháng đầu năm 2023, Căm-pu-chia đã xuất khẩu được 242.304 tấn cao su khô, thu về 320 triệu USD, tăng 3,5% về lượng, nhưng giảm 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân đạt 1.323 USD/tấn, thấp hơn khoảng 196 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2022. Cao su của Căm-pu-chia được xuất khẩu chủ yếu sang Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Hiện diện tích trồng cây cao su của Căm-pu-chia đạt 404.578 ha, trong đó 315.332 ha (tương đương 78%) đã đủ tuổi để khai thác mủ.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong quý III/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước cũng có nhiều biến động, giá có xu hướng tăng theo xu hướng của thị trường quốc tế. Xu hướng tăng tiếp tục diễn ra trong tháng 10/2023 nhờ triển vọng của các biện pháp kích thích kinh tế mới tại Nhật Bản và Trung Quốc.

Trong tháng 10/2023, tại các công ty cao su, giá mủ nước đang được thu mua trong khoảng 265-310 đồng/độ. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng thu mua ở mức 285-305 đồng/độ, tăng 20 đồng/độ so với tháng 9/2023. Công ty Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 308-310 đồng/độ, tăng 15 đồng/độ so với tháng 9/2023. Công ty Cao su Bình Long thu mua ở mức 265-275 đồng/độ. Công ty Cao su Bà Rịa thu mua ở mức 285-295 đồng/độ, tăng 20 đồng/độ so với tháng 9/2023.

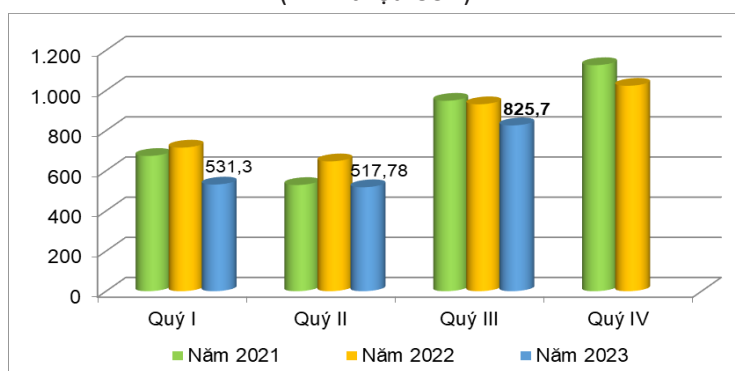
Trong 2 tháng gần đây, giá cao su phục hồi hỗ trợ đáng kể hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành. Dự báo, trong quý tới, ngành cao su sẽ dần khởi sắc do nhu cầu từ các thị trường lớn phục hồi, đặc biệt là thị trường Trung Quốc, giúp giá cao su tăng trong bối cảnh giá dầu có khả năng neo ở mức cao. Trước những lợi thế về giá và nhu cầu rõ ràng như hiện tại, các doanh nghiệp xuất khẩu cao su của Việt Nam cần có chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu, đặc biệt là thị trường Trung Quốc trong thời gian tới. Cùng với đó, các doanh nghiệp nên chủ động tăng tỷ lệ cao su chế biến hơn là cao su nguyên liệu để nâng cao giá trị xuất khẩu. Xuất khẩu cao su từ nay đến cuối năm được kỳ vọng sẽ cải thiện cả về lượng và giá trị.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ III/2023

Trong quý III/2023, xuất khẩu cao su liên tục tăng trưởng về khối lượng so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên do giá xuất khẩu giảm mạnh, nên trị giá vẫn luôn thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý III/2023,

xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 635,41 nghìn tấn, trị giá 825,68 triệu USD, tăng 65,5% về lượng và tăng 59,5% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022 tăng 4,2% về lượng, nhưng giảm 11,4% về trị giá do giá cao su giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các quý giai đoạn 2021 – 2023
(ĐVT: triệu USD)

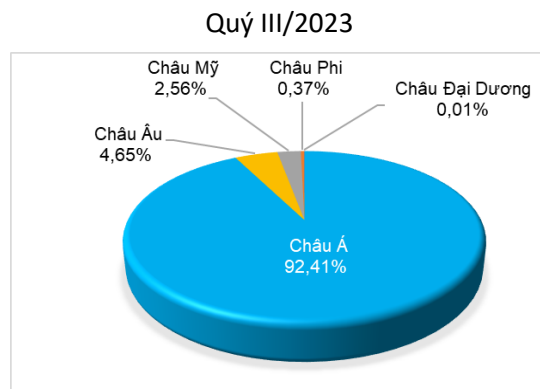
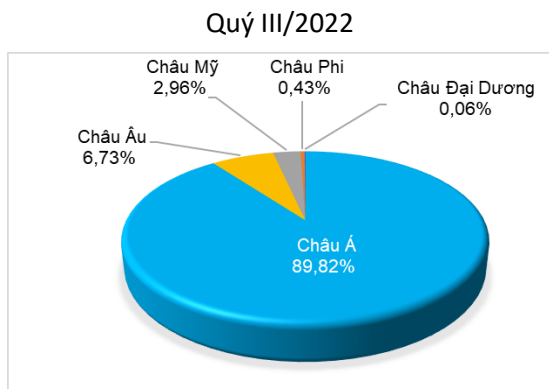


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu: trong quý III/2023, cao su của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang khu vực châu Á, chiếm tới 92,47% về lượng và chiếm 92,41% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước. Quý III/2023, xuất khẩu cao su sang khu

vực châu Á đạt 587,59 nghìn tấn, trị giá 763,04 triệu USD, tăng 69,4% về lượng và tăng 64,1% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022 tăng 7% về lượng, nhưng giảm 8,7% về trị giá.

Cơ cấu khu vực thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

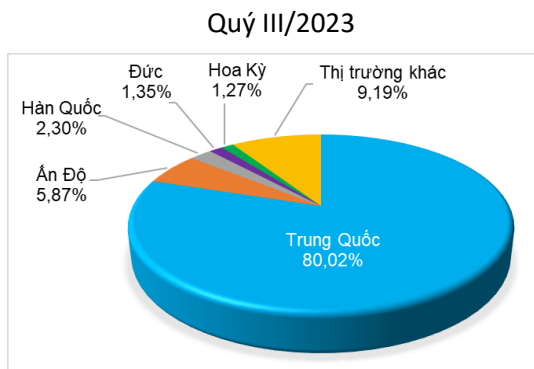
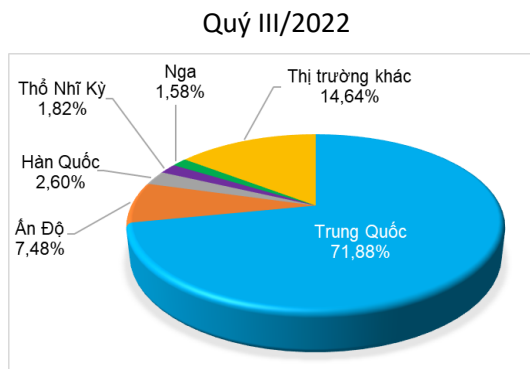


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong quý III/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất xuất khẩu cao su của Việt Nam, chiếm 80,79% về lượng và chiếm 80,02% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 513,37 nghìn tấn, trị giá 660,75 triệu USD, tăng 77,7% về lượng và tăng 72,6% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022 tăng 13,3% về lượng, nhưng giảm 1,3% về trị giá.

Đứng thứ hai là xuất khẩu tới thị trường Ấn Độ chiếm 5,65% về lượng và chiếm 5,87% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 35,9 nghìn tấn, trị giá 48,43 triệu USD, tăng 28,7% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với quý II/2023; Tuy nhiên so với quý III/2022 vẫn giảm 14,6% về lượng và giảm 30,5% về trị giá.

Cơ cấu thị trường chính xuất khẩu cao su của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



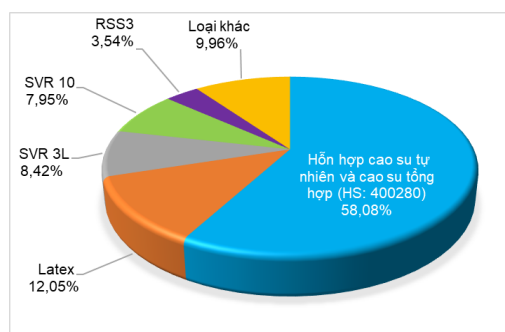
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu: Trong quý III/2023, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 68,77% về lượng và chiếm 71,04% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 437 nghìn tấn, trị giá 586,54 triệu USD, tăng 77,5% về lượng và tăng 74,9% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022 tăng 25,9% về lượng và tăng

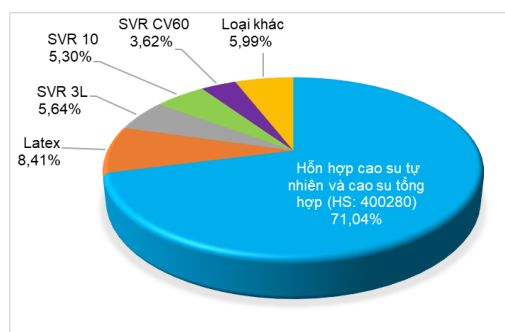
8,4% về trị giá. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,73% về lượng và chiếm 99,53% về trị giá trong tổng xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của cả nước, đạt 435,82 nghìn tấn, trị giá 583,78 triệu USD, tăng 77,4% về lượng và tăng 74,7% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022 tăng 25,9% về lượng và tăng 8,4% về trị giá.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý III/2022



Quý III/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Trong quý III/2023, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su vẫn ở mức thấp và tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là: Skim block giảm 26%; SVR CV40 giảm 22,6%; Latex giảm 19,8%; RSS3

giảm 19,3%; RSS1 giảm 18,3%; SVR CV50 giảm 18,2%; SVR 10 giảm 17,1%; SVR CV60 giảm 15,6%; SVR 3L giảm 14,6%; Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) giảm 13,9%...



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG CỦA 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU LỚN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong các tháng đầu năm 2023, kinh tế toàn cầu suy yếu, lạm phát tăng cao, căng thẳng địa chính trị kéo dài dẫn đến nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới giảm nhập khẩu cao su. Tuy nhiên, tiêu thụ và giá cao su thế giới đang có trợ lực từ chính sách kích thích kinh tế và các gói hỗ trợ ngành công nghiệp ô tô của Trung Quốc, bởi đây là một cường quốc về tiêu thụ cao su.

Trung Quốc: Nhập khẩu cao su của Trung Quốc có xu hướng tăng. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 5,98 triệu tấn cao su, với trị giá 8,91 tỷ USD, tăng 11,5% về lượng, nhưng giảm 10,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 1,15 triệu tấn, trị giá 1,53 tỷ USD, tăng 16,9% về lượng, nhưng giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 19,32% về lượng và chiếm 17,2% về trị giá trong tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc, cao hơn so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc đóng vai trò quan trọng trong thương mại cao su thế giới, đặc biệt nhu cầu nhập khẩu trong thời gian tới rất lớn. Giá cao su thế giới từ nay đến cuối năm có thể hướng tới vùng giá 1.700 - 1.800 USD/tấn nếu kinh tế Trung Quốc và ngành công nghiệp sản xuất ô tô của nước này đạt mức kỳ vọng. Trung Quốc đang có tham vọng đưa ngành sản xuất xe điện, xe hybrid và các hãng sản xuất ô tô Trung Quốc trở thành những tập đoàn lớn trong lĩnh vực công nghiệp toàn cầu. Bởi vậy,

Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu nguyên liệu cao su để phục vụ sản xuất ô tô trong kế hoạch dài hạn. Nhu cầu nhập cao su cho sản xuất lốp xe của quốc gia này hiện cũng đang lên cao. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu cao su Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu tới thị trường này.

EU: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 7 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu 3,06 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) từ các thị trường trên thế giới, với trị giá 7,34 tỷ Eur (tương đương 7,84 tỷ USD), giảm 16,2% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhập khẩu cao su từ các thị trường nội khối đạt 1,77 triệu tấn, trị giá 4,55 tỷ Eur (tương đương 4,86 tỷ USD), giảm 11,9% về lượng và giảm 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối đạt 1,28 triệu tấn, trị giá 2,79 tỷ Eur (tương đương 2,98 tỷ USD), giảm 21,4% về lượng và giảm 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Hiện EU chủ yếu nhập khẩu cao su từ các thị trường nội khối. Nhu cầu nhập khẩu cao su của EU trong các tháng cuối năm 2023 dự báo vẫn cao. Trong các nguồn cung ngoài khối thì Thái Lan, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nga là các thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho EU. Trong số các nước ASEAN, Thái Lan hiện đang có thị phần lớn nhất về cao su tại EU, tiếp theo là In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Việt Nam vẫn chỉ đứng thứ 4 trong số các nước ASEAN về thị phần cao su tại EU và thị phần vẫn ở mức thấp.

5 thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới các tháng đầu năm 2023 và thị phần của Việt Nam

| Thị trường | 6 tháng đầu năm 2023 (triệu USD) | Thị phần của Việt Nam (%) | Tháng 7/2023 (triệu USD) | Tháng 8/2023 (triệu USD) | Tháng 9/2023 (triệu USD) | Lũy kế năm 2023 (triệu USD) | Lũy kế năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%) | Thị phần của Việt Nam (%) |
|-------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|---|---------------------------|
| Trung Quốc | 6.082 | 14,77 | 954,1 | 951,6 | 926,8 | 8.914 | -10,7 | 17,20 |
| EU | 6.860 | 0,76 | 980 | | | 7.840 | -14,3 | 0,78 |
| Hoa Kỳ | 1.805 | 0,80 | 286,10 | 270,76 | | 2.362 | -25,9 | 0,86 |
| Ấn Độ | 1.022 | 5,39 | 199,14 | 196,26 | | 1.418 | -23,7 | 7,14 |
| Ma-lai-xi-a | 916,47 | 0,68 | 125,11 | 142,67 | | 1.184 | -35,9 | 0,73 |

Nguồn: Eurostat, Cơ quan Hải quan Trung Quốc, Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, Bộ Thương mại Ấn Độ, Cục Thống kê Malaysia (Tỷ giá 1 EUR= 1,0683 USD; 1 USD= 4,779 Ringgit Malaysia)

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 10/2023, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 9/2023; cà phê Arabica tăng mạnh.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước tháng 10/2023 giảm 6.900 – 7.200 đồng/kg so với cuối tháng 9/2023.
- ▶ Quý III/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm mạnh so với quý II/2023 và so với quý III/2022. Dự báo quý IV/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sẽ tăng trở lại nhờ nguồn cung dồi dào và nhu cầu thế giới tăng dịp cuối năm.
- ▶ Nhập khẩu cà phê của EU và Hoa Kỳ giảm, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam tăng.



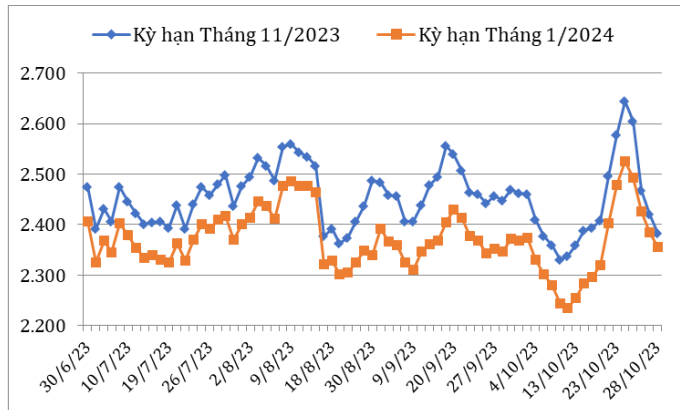
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Quý III/2023, giá cà phê Robusta có sự biến động mạnh. Giá duy trì ở mức thấp nhất quý trong tháng 8 và đầu tháng 9. Sang tháng 10/2023, giá cà phê Robusta duy trì mức thấp, sau đó có xu hướng phục hồi nhanh và mạnh vào thời điểm cuối tháng.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/10/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 11/2023 và

tháng 1/2024 giảm so với cuối tháng 9/2023, xuống còn 2.383 USD/tấn và 2.355 USD/tấn. Ngược lại, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2024 và tháng 5/2024 tăng lần lượt 1,1% và 1,8% so với cuối tháng 9/2023, lên mức 2.338 USD/tấn và 2.322 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

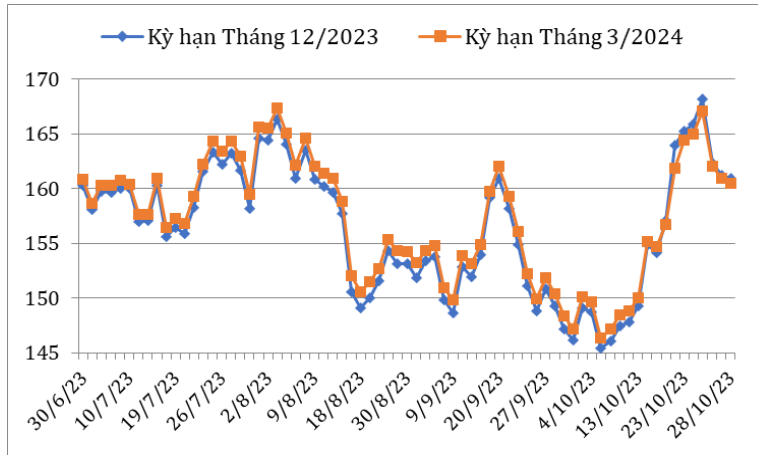


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/10/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023 và tháng 3/2024 tăng lần lượt 9,3% và 8,2% so với cuối tháng 9/2023, lên mức 160,95

Uscent/lb và 160,5 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2024 và tháng 7/2024 cùng tăng 8,0% so với cuối tháng 9/2023, lên mức 161,1 Uscent/lb và 162 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/10/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 tăng lần lượt 8,1%, 8,3%, 11,2% và 9,5% so với cuối tháng 9/2023, lên mức 194,1 Uscent/lb; 195 Uscent/lb; 197,6 Uscent/lb và 192,9 Uscent/lb.

tăng. Thời tiết không thuận lợi tại các vùng trồng cà phê Việt Nam và báo cáo tồn kho ICE - New York giảm xuống mức thấp nhất 1 năm đã hỗ trợ cho giá. Dù vậy, xu hướng tăng sẽ không kéo dài do Việt Nam bước vào thu hoạch cà phê niên vụ 2023/2024. Tại Bra-xin, yếu tố thời tiết thuận lợi hỗ trợ tích cực cho mùa vụ mới tốt và kỳ vọng vào vụ thu hoạch tiếp theo vẫn tích cực.

Dự báo giá cà phê thế giới tiếp tục xu hướng

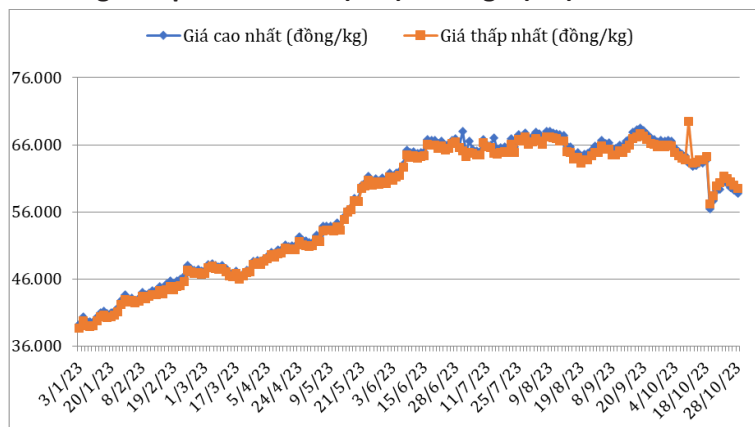


TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM MẠNH

Quý III/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa duy trì ở mức cao do nguồn cung khan hiếm. Bước sang tháng 10/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm mạnh so với

cuối tháng 9/2023. Ngày 28/10/2023, giá cà phê giảm từ 6.900 – 7.200 đồng/kg (tùy khu vực khảo sát), xuống mức 58.700 – 59.400 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com

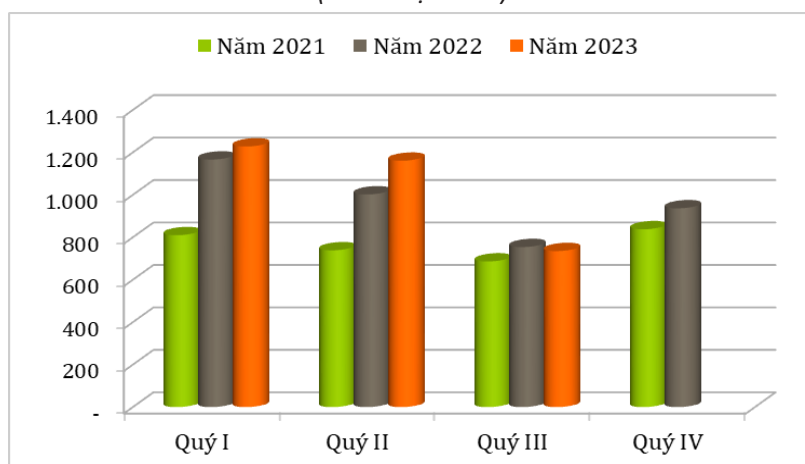
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ III/2023

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong quý III/2023 đạt 244,48 nghìn tấn, trị giá 735 triệu USD, giảm 46,1% về lượng và giảm 36,7% về trị giá so với quý II/2023; giảm 25,3% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với quý III/2022.

Dự báo quý IV/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sẽ tăng trở lại theo yếu tố chu kỳ. Nguồn cung nội địa dồi dào do vụ thu hoạch cà phê niên vụ 2023/2024 diễn ra trong quý IV/2023 và quý I/2024.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam qua các quý giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về khu vực xuất khẩu

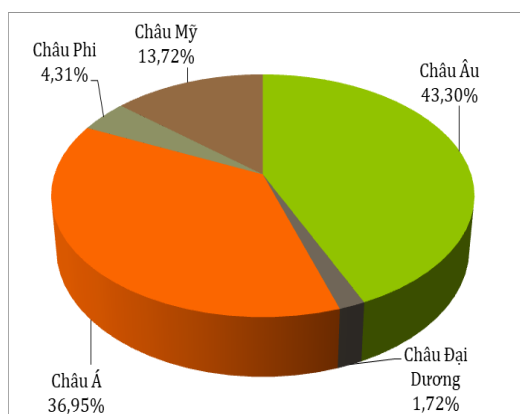
Quý III/2023 so với quý II/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang tất cả các khu vực thị trường giảm, song tốc độ xuất khẩu sang khu

vực châu Á và châu Âu giảm thấp hơn. So với quý III/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các khu vực giảm, ngoại trừ châu Á và châu Phi.

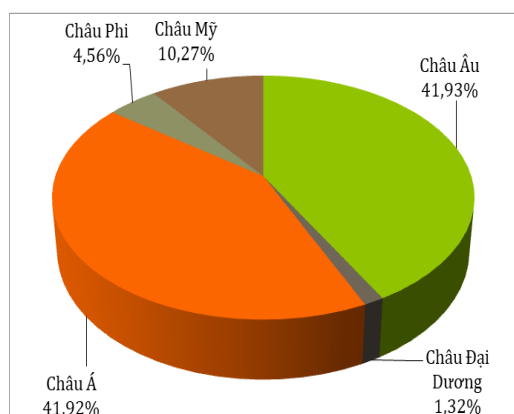
Cơ cấu khu vực thị trường xuất khẩu cà phê trong quý III

(tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý III/2022



Quý III/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

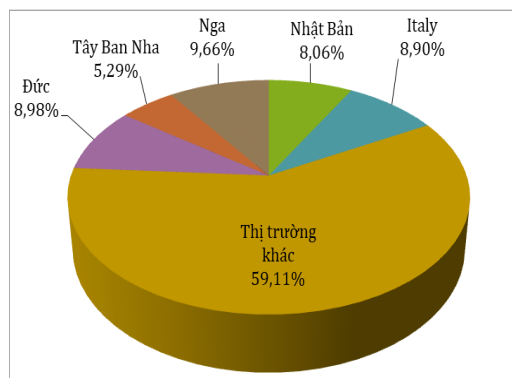
Quý III/2023 so với quý II/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường giảm, ngoại trừ Thái Lan tăng nhẹ. So với quý III/2022, xuất

khẩu cà phê sang nhiều thị trường giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, Trung Quốc, Anh... tăng.

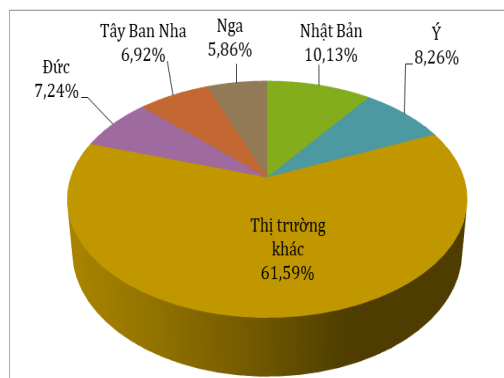
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê trong quý III

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

Quý III/2022



Quý III/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

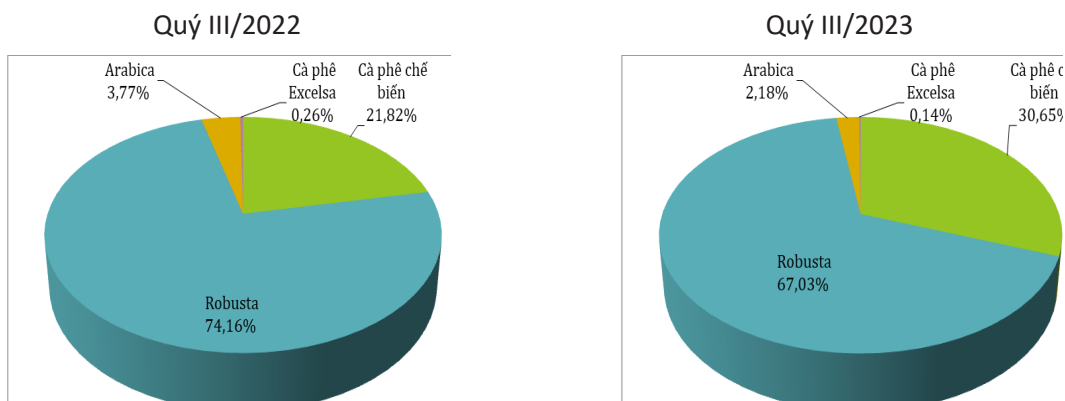


Về cơ cấu chủng loại

Quý III/2023 so với quý II/2023, xuất khẩu cà phê Robusta, Arabica và cà phê Excelsa giảm lần lượt 45,5%, 69,2% và 66,7%, trong khi xuất khẩu cà phê

chế biến tăng 11,4%. So với quý III/2022, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cà phê giảm, nhưng cà phê chế biến tăng trưởng lên đến 33,9%.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu trong quý III (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA 5 THỊ TRƯỜNG LỚN NHẤT VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Quý III/2023, nhu cầu tiêu thụ cà phê của hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới vẫn chịu ảnh hưởng do tình hình suy thoái kinh tế, lạm phát kéo dài và căng thẳng địa chính trị.

Tại Liên minh châu Âu, theo Cơ quan Thống kê châu Âu, 6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 9,74 tỷ EUR (tương đương 10,3 tỷ USD), giảm 4,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Xu hướng giảm nhập khẩu tiếp tục diễn ra trong tháng 7/2023, kim ngạch đạt 1,57 tỷ EUR (tương đương 1,66 tỷ USD), giảm 11,1% so với tháng 7/2022. Ngược lại, EU tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, mức tăng 20,1%, kim ngạch đạt 869 triệu EUR (tương đương 917,6 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thế giới chiếm 8,91% trong 6 tháng đầu năm

2023 và đã tăng lên 9,52% trong tháng 7/2023.

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu cà phê của thị trường này có xu hướng giảm trong 6 tháng đầu năm 2023, mức giảm 9,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Xu hướng này tiếp tục diễn ra trong các tháng 7 và tháng 8, mức giảm lần lượt 17,3% và 11,2% so với cùng kỳ năm 2022. Ngược lại, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, mức tăng 30,3% trong 6 tháng đầu năm 2023. Xu hướng tăng tiếp tục diễn ra trong các tháng 7 và tháng 8, mức tăng lần lượt 6,8% và 5,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo đó, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ từ thế giới tăng từ 3,51% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 4,89% trong 8 tháng đầu năm 2023.

5 thị trường nhập khẩu cà phê đạt kim ngạch lớn thế giới

| Thị trường | NK từ thế giới các tháng năm 2023 (Triệu USD) | | | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | | | Thị phần của Việt Nam trong tổng NK các tháng 2023 (%) | | |
|------------|---|---------|---------|-----------------------------|---------|---------|--|---------|---------|
| | 6 tháng | Tháng 7 | Tháng 8 | 6 tháng | Tháng 7 | Tháng 8 | 6 tháng | Tháng 7 | Tháng 8 |
| EU | 10.301,4 | 1.661,9 | | -4,1 | -11,1 | | 8,91 | 9,52 | |
| Hoa Kỳ | 4.227,9 | 781,8 | 735,0 | -9,7 | -17,3 | -11,2 | 5,15 | 4,16 | 4,15 |
| Ca-na-đa | 837,8 | 147,0 | | -8,8 | -14,1 | | 1,75 | 1,55 | |
| Anh | 654,5 | 110,1 | | -8,5 | -7,6 | | 8,69 | 11,99 | |
| Nhật Bản | 717,4 | 155,6 | | -24,9 | 9,7 | | 17,44 | 17,60 | |

Nguồn: Tính toán từ E Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,056 USD; Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ; Trung tâm Thương mại Quốc tế.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 10/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm tại In-đô-nê-xi-a và Bra-xin.
- ▶ Tháng 10/2023, giá hạt tiêu đen trong nước giảm mạnh so với cuối tháng 9/2023.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong quý III/2023 tăng 5,0% về lượng, nhưng giảm 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Nhập khẩu hạt tiêu của các thị trường lớn trên thế giới giảm.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Quý III/2023, giá hạt tiêu xuất khẩu biến động tại các nước sản xuất In-đô-nê-xi-a và Bra-xin; trong khi đó tại Việt Nam, giá duy trì ổn định. Bước sang tháng 10/2023, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm tại In-đô-nê-xi-a và Bra-xin, duy trì ổn định tại Việt Nam.

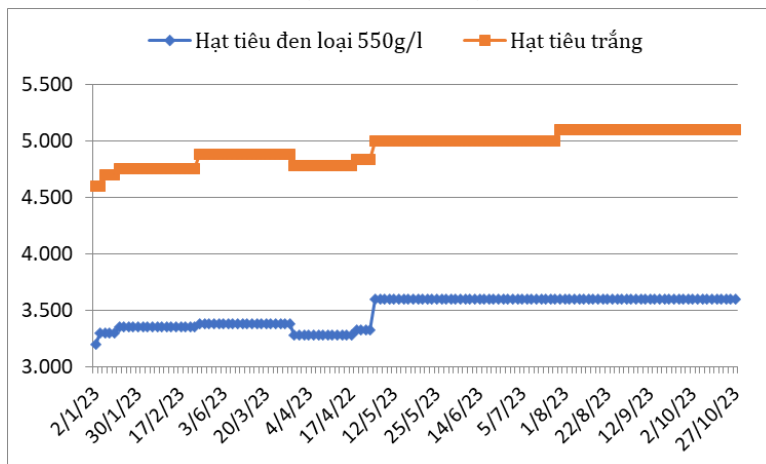
+ Tại Bra-xin, ngày 28/10/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 50 USD/tấn so với cuối tháng 9/2023, xuống 3.100 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/10/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm mạnh 201 USD/tấn so với cuối tháng 9/2023, xuống còn 4.068 USD/tấn. Tại cảng Muntok của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 164 USD/tấn so với cuối tháng 9/2023, xuống còn 6.153 USD/tấn.



+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 28/10/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ở mức 3.500 USD/tấn và 3.600 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 9/2023. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ở mức 5.100 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 9/2023.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo quý IV/2023, thị trường hạt tiêu thế giới chưa thực sự khởi sắc. Nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu tại các nền kinh tế lớn như EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc ... vẫn duy trì ở mức thấp. Bước sang năm 2024, thị trường hạt tiêu thế giới mới có khả

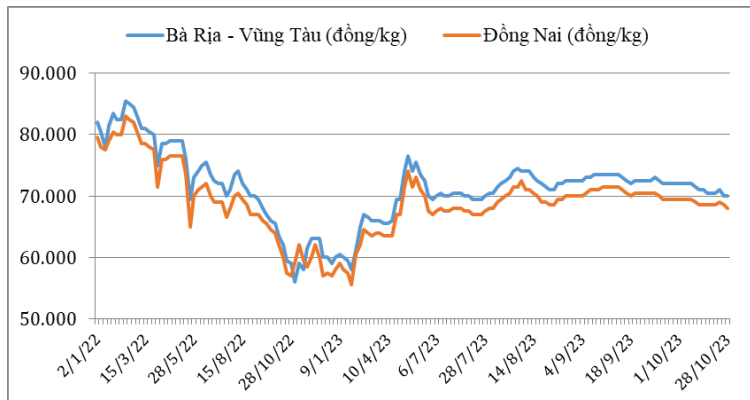
năng phục hồi. Theo Hiệp hội Hồ tiêu và cây gia vị Việt Nam (VPSA), các doanh nghiệp đều đánh giá sản lượng vụ hạt tiêu năm 2024 sẽ giảm khoảng 10-15%, ước đạt 160.000-165.000 ngàn tấn.

TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM TỪ 1.500 – 2.000 ĐỒNG/KG

Quý III/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm so với quý II/2023, tuy nhiên trong cả quý nhìn chung không có sự biến động mạnh, duy trì quanh mức từ 68.000 – 72.500 đồng/kg. Bước sang tháng 10/2023, giá hạt tiêu đen giảm mạnh

so với cuối tháng 9/2023. Ngày 28/10/2023, giá hạt tiêu đen giảm từ 1.500 – 2.500 đồng/kg (tùy từng khu vực) so với cuối tháng 9/2023, xuống mức 68.000 – 70.000 đồng/kg.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước năm 2022 – 2023



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

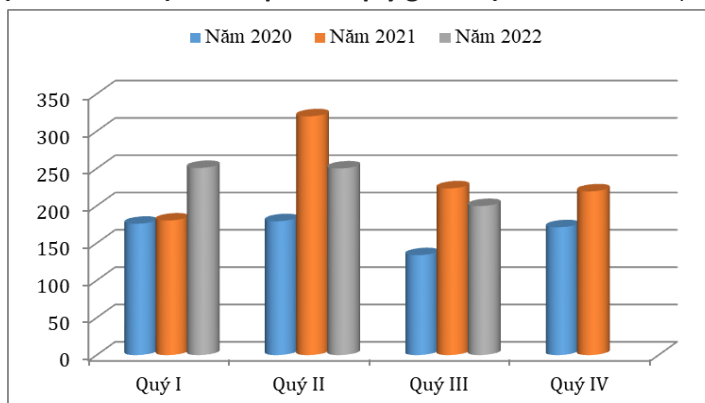
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ III/2023

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong quý III/2023 đạt 53,5 nghìn tấn, trị giá 199,77 triệu USD, giảm 30,2% về lượng và giảm 20,1% về trị giá so với quý II/2023; so với quý III/2022 tăng 5,0% về lượng, nhưng giảm 5,2% về trị giá.

Dự báo quý IV/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam chưa cải thiện. Hiện các đơn hàng xuất khẩu chủ yếu là các đơn hàng đã được ký từ trước

đó, trong khi các nhà nhập khẩu tạm ngừng ký kết các hợp đồng để chờ vụ mới từ Việt Nam (dự kiến thu hoạch một lượng nhỏ tại tỉnh Đắk Nông vào tháng 12). Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu từ các thị trường truyền thống vẫn thấp. Nhập khẩu của Trung Quốc chậm lại sau khi đã mua đủ hàng từ trước đó. Bên cạnh đó, diễn biến của cuộc xung đột vũ trang tại I-xra-en càng khiến cho giá hạt tiêu khó phục hồi trong ngắn hạn.

Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các quý giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

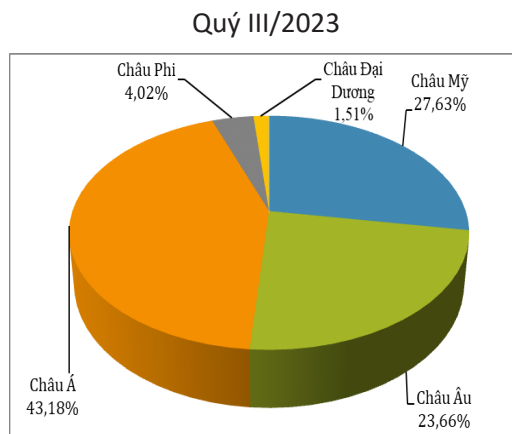
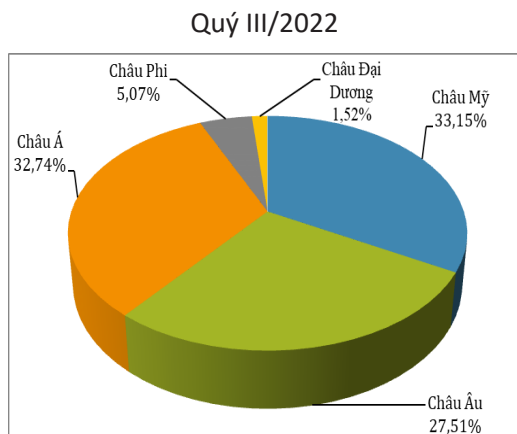
Về khu vực xuất khẩu

Quý III/2023 so với quý II/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang tất cả các khu vực giảm. Mức giảm thấp nhất 9,5% tại châu Âu; mức giảm

cao nhất 38,3% tại châu Đại Dương. So với quý III/2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các khu vực giảm, ngoại trừ châu Á tăng 24,4%.

Cơ cấu khu vực thị trường xuất khẩu hạt tiêu trong quý III

(tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

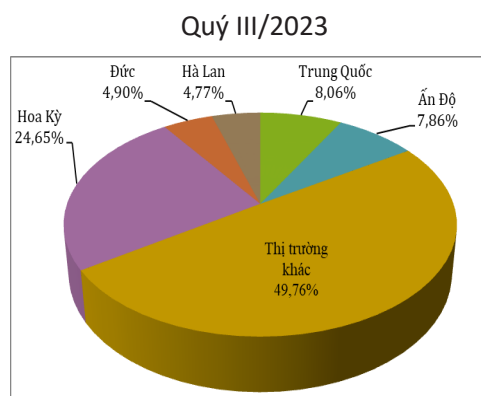
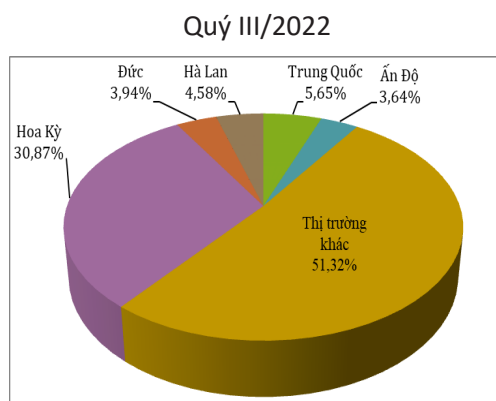
Về cơ cấu thị trường

Quý III/2023 so với quý II/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường giảm, nhưng sang các thị trường Ấn Độ, Hàn Quốc, Nga... tăng. So với quý III/2022, xuất khẩu hạt tiêu sang

các thị trường Hoa Kỳ, Hà Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất giảm; ngược lại, xuất khẩu sang Trung Quốc, Ấn Độ, Đức, Hàn Quốc, Nga tăng mạnh.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt tiêu trong quý III

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

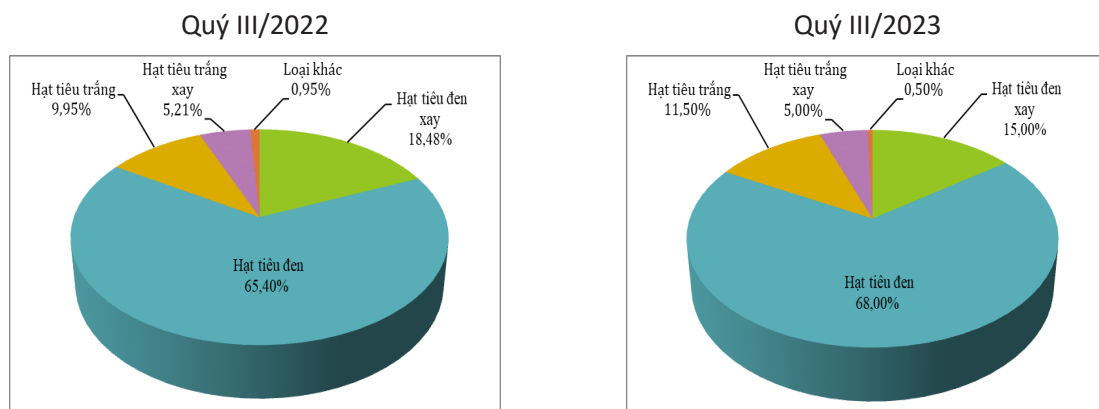


Cơ cấu chủng loại

Quý III/2023 so với quý II/2023, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm, ngoại trừ hạt tiêu trắng xay tăng 11,1%. So với quý III/2022, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu giảm, ngoại trừ hạt tiêu trắng tăng 9,5%.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA 5 THỊ TRƯỜNG LỚN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong các tháng đầu năm 2023, hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới giảm nhập khẩu hạt tiêu do nhu cầu tiêu thụ thấp. Kinh tế suy thoái, lạm phát duy trì mức cao dai dẳng, căng thẳng địa chính trị được cho là nguyên nhân khiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu các tháng cuối năm nay sẽ chưa cải thiện.

Theo Eurostat, EU nhập khẩu hạt tiêu từ thế giới trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 200,52 triệu EUR (tương đương 211,7 triệu USD), giảm 25,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Xu hướng giảm tiếp tục diễn ra trong tháng 7/2023, giảm 16,8% so với tháng 7/2022, đạt 34,8 triệu EUR (tương đương 36,7 triệu USD). Trong đó, EU giảm mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU

từ thế giới chiếm 30,05% trong 6 tháng đầu năm 2023 và chiếm 31,39% trong tháng 7/2023.

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 6 tháng đầu năm 2023, nước này nhập khẩu hạt tiêu từ thế giới đạt 155,6 triệu USD, giảm 30,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Xu hướng giảm nhập khẩu tiếp tục diễn ra trong các tháng 7 và 8, mức giảm lần lượt 28,2% và 38,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhìn chung, thị trường hạt tiêu thế giới vẫn sẽ đối mặt với khó khăn trong quý IV/2023 do nhu cầu tiêu thụ thấp tại các nền kinh tế lớn như EU, Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản, Trung Quốc... Kinh tế khó khăn, lạm phát vẫn ở mức cao, căng thẳng địa chính trị kéo dài được cho là nguyên nhân khiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu giảm.

5 thị trường nhập khẩu hạt tiêu đạt kim ngạch cao trong 6 tháng đầu năm 2023 và các tháng tiếp theo

| Thị trường | Nhập khẩu từ thế giới năm 2023 (Triệu USD) | | | | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | | | | Thị phần NK từ Việt Nam trong các tháng 2023 (%) | | | |
|------------|--|---------|---------|---------|-----------------------------|---------|---------|---------|--|---------|---------|---------|
| | 6 tháng | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | 6 tháng | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | 6 tháng | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 |
| EU | 211,7 | 36,7 | - | - | -25,1 | -16,8 | | | 30,05 | 31,39 | | |
| Hoa Kỳ | 155,6 | 30,0 | 26,3 | - | -30,3 | -28,2 | -38,1 | | 75,69 | 73,06 | 77,50 | |
| Nhật Bản | 32,1 | 3,9 | - | - | -21,1 | -35,8 | | | 5,31 | 19,92 | | |
| Anh | 28,9 | 5,0 | - | - | -24,3 | -12,0 | | | 52,95 | 39,17 | | |
| Trung Quốc | 18,3 | 4,0 | 3,2 | 3,8 | -16,5 | -23,9 | 21,6 | -5,4 | 33,34 | 31,75 | 26,21 | 30,70 |

Nguồn: Tính toán từ Cơ quan Thống kê châu Âu. Tỷ giá 1 EUR = 1,056 USD; Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ; Cơ quan Hải quan Trung Quốc.

Ghi chú: HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 181,5 nghìn tấn, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2022..
 - ▶ Xuất khẩu chè của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 269,6 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022
 - ▶ 10 tháng năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam ước đạt 97 nghìn tấn, 166 triệu USD, giảm 20,1% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu chè của các thị trường như Pa-ki-xtan và Hồng Công, nhưng giảm trong tổng trị giá nhập khẩu chè của EU, Hoa Kỳ và Anh.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 9/2023 xuất khẩu chè nước này đạt 23,16 nghìn tấn, tăng 7,5% so với tháng 9/2022. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 181,5 nghìn tấn, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc, đạt 25,8 nghìn tấn, giảm 26,9% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 23,5 nghìn tấn, tăng 118%; Nga đạt 17,7 nghìn tấn, giảm 0,3%; Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 13,2 nghìn tấn, giảm 21%; Trung Quốc đạt 9 nghìn tấn,

tăng 4,2%...

Trung Quốc: Theo cơ quan Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu chè của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 269,6 nghìn tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 4.841,7 USD/tấn, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc xuất khẩu chè chủ yếu tới một số thị trường chính trong 9 tháng đầu năm 2023 như: Ma-rốc đạt 40,4 nghìn tấn, trị giá 124,6 triệu USD, giảm 32,8% về lượng và giảm 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường

Ga-na đạt 23,5 nghìn tấn, trị giá 95,7 triệu USD, tăng 39,2% về lượng và tăng 28,7% về trị giá; U-dơ-bê-ki-xtan đạt 20,3 nghìn tấn, trị giá 38,9 triệu USD, tăng 6,4% về lượng nhưng giảm 3,2% về trị giá; An-giê-ri đạt 16 nghìn tấn, trị giá 54,9 triệu USD, tăng 86,9% về lượng và tăng 62% về trị giá; Xê-nê-gan đạt 12,8 nghìn tấn, trị giá 52,8 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 6,9% về trị giá. Lượng chè xuất khẩu tới 5 thị trường chính nêu

trên chiếm 42% tổng lượng chè xuất khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023.

Chè xanh là chủng loại xuất khẩu chính trong 9 tháng đầu năm 2023, đạt 230,4 nghìn tấn, trị giá 920 triệu USD, giảm 1,7% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; chiếm 85,5% về lượng và chiếm 70,5% về trị giá. Giá chè xanh xuất khẩu bình quân trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 3.992,8 USD/tấn, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2022.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong quý 3/2023 xuất khẩu chè đạt 33,7 nghìn tấn, trị giá 59,2 triệu USD, tăng 25,2% về lượng và tăng 27,9% về trị giá so với quý 2/2023, nhưng giảm 12,1% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với quý 3/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong quý 3/2023 đạt 1.757,2 USD/tấn, tăng 2,2% so với quý 2/2023 và tăng 3,4% so với quý 3/2022.

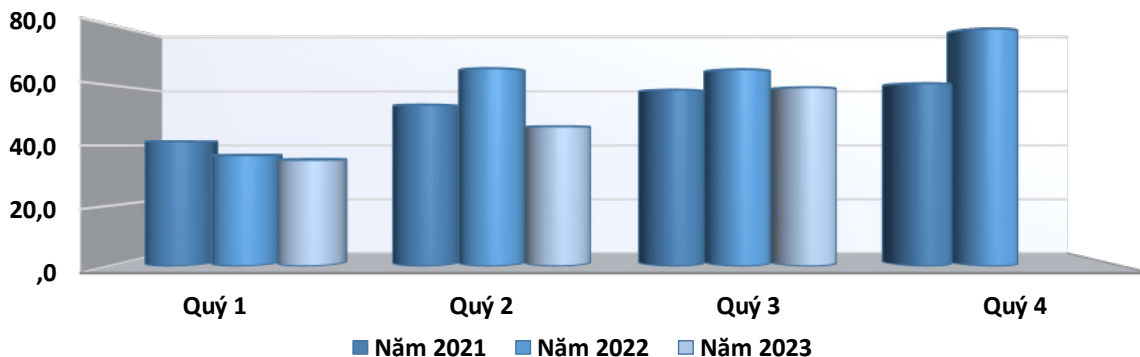
Ước tính, trong tháng 10/2023, xuất khẩu chè đạt 15 nghìn tấn, trị giá 25 triệu USD, tăng 35,7 về lượng và tăng 32,2% về trị giá so với tháng 9/2023;

nhưng giảm 41,8% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu chè ước đạt 97 nghìn tấn, 166 triệu USD, giảm 20,1% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 10/2023 ước tính đạt 1.667,2 USD/tấn, tăng 55,4% so với tháng 10/2022. Tính chung trong 10 tháng năm 2023, giá chè xuất khẩu bình quân ước đạt 1.709,6 USD/tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam theo quý giai đoạn năm 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Về thị trường xuất khẩu: Mặt hàng chè xuất khẩu chủ yếu tới khu vực châu Á trong 9 tháng đầu năm 2023, tỷ trọng xuất khẩu tới khu vực này chiếm 87,4% tổng trị giá xuất khẩu chè, tăng 3,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022. Chè xuất khẩu tới châu Á đạt 71 nghìn tấn, trị giá 123 triệu USD, giảm 12,3% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chè xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Pa-ki-xtan, với lượng xuất khẩu tới thị trường này chiếm 47,1% tổng lượng chè xuất khẩu tới khu vực châu Á. Xuất khẩu chè tới thị trường Pa-ki-xtan tăng mạnh sẽ

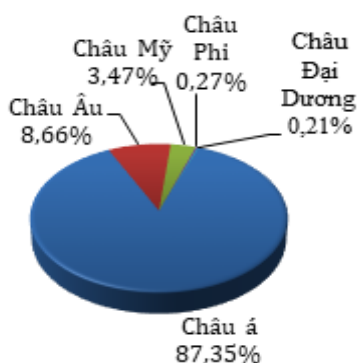
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

góp phần thúc đẩy xuất khẩu chè tăng trưởng, tuy nhiên triển vọng xuất khẩu chè sang thị trường này chưa có tín hiệu tích cực, khi Pa-ki-xtan vẫn đang đối mặt với tình trạng lạm phát và lãi suất cao, cùng với đó là tình trạng thiếu ngoại tệ khiến các nhà nhập khẩu hạn chế nhập khẩu chè.

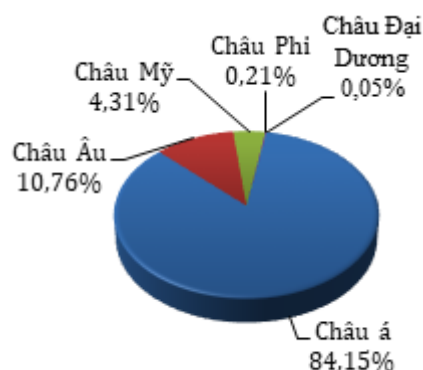
Tiếp theo chè xuất khẩu sang các khu vực khác trong 9 tháng đầu năm 2023 như châu Âu, châu Mỹ, châu Phi và châu Đại Dương. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu chè tới châu Phi và châu Đại Dương tăng, còn châu Âu và châu Mỹ giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu chè sang các châu lục 9 tháng đầu năm
(Tỷ trọng % theo trị giá)

9 tháng năm 2023



9 tháng năm 2022



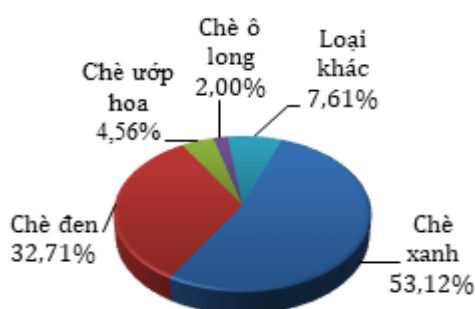
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Về mặt hàng xuất khẩu: Chè xanh là chủng loại xuất khẩu nhiều nhất trong 9 tháng đầu năm 2023, với trị giá chiếm 53,1% tổng trị giá xuất khẩu, đạt 38,1 nghìn tấn, trị giá 74,8 triệu USD, giảm 14% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Chè xanh xuất khẩu chủ yếu tới châu Á, với lượng chiếm 97,6% tổng lượng chè xanh xuất khẩu.

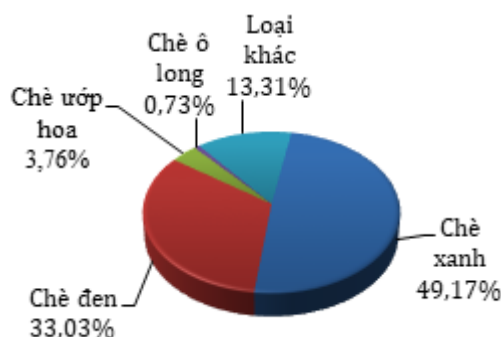
Tiếp theo là chủng loại chè đen đạt 34 nghìn tấn, trị giá 46,1 triệu USD, giảm 13,8% về lượng và giảm 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Châu Á tiếp tục là thị trường tiêu thụ chè đen chính của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2023, với lượng chiếm 75% tổng lượng chè đen xuất khẩu, còn lại là châu Âu chiếm 13,8%; châu Mỹ chiếm 10%, châu Phi và châu Đại Dương chiếm tổng là 1,3%.

Cơ cấu mặt hàng chè xuất khẩu 9 tháng đầu năm
(Tỷ trọng % theo trị giá)

9 tháng năm 2023



9 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ LỚN NHẤT VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo báo cáo mới nhất của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) công bố tháng 10/2023, triển vọng GDP toàn cầu đã được điều chỉnh giảm do tốc độ phục hồi chậm chạp và triển vọng kinh tế toàn cầu có xu hướng kém tích cực. Các yếu tố cản trở quá trình phục hồi kinh tế bao gồm, hậu quả dài hạn của đại dịch Covid-19, xung đột giữa Nga và U-crai-na vẫn chưa có dấu hiệu lắng xuống và căng thẳng

địa chính trị; tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt để chống lạm phát, chính sách hỗ trợ tài khóa thu hẹp dần trong bối cảnh nợ nần tăng cao và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt.

Kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, khiến nhu cầu tiêu dùng giảm là yếu tố chính khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa, trong đó có mặt hàng chè tại các thị trường lớn chậm lại. Tại các thị trường tiêu



thụ chè lớn trên toàn cầu, nhu cầu nhập khẩu chè của các thị trường này đều có xu hướng giảm. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là thị trường EU đạt 796 triệu USD trong 7 tháng đầu năm 2023, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là thị trường Pa-ki-xtan đạt 350 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2023, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2022; Hoa Kỳ đạt 321 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2023, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2022; Anh nhập khẩu chè trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt 181 triệu USD, giảm 22,6% so với cùng kỳ năm 2022; Hồng Kông nhập khẩu chè trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 135 triệu USD, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2022.

Quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong chè (MRL) tại các thị trường tiêu thụ chè chính trên toàn cầu như EU, Hoa Kỳ, Anh... ngày

càng nghiêm ngặt. Trong khi đó chất lượng chè của Việt Nam và vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đáp ứng tốt được các yêu cầu tại các thị trường này, nên thị phần chè của Việt Nam tại các thị trường nhập khẩu chính trên toàn cầu vẫn còn rất thấp.

Do đó, để mở rộng thị phần tại các thị trường nhập khẩu chè chính trên toàn cầu, doanh nghiệp ngành chè của Việt Nam cần chuẩn hóa quy trình canh tác và chế biến các loại chè đặc sản; nâng cao chất lượng chè, đẩy mạnh mô hình sản xuất chè an toàn; phát triển, nâng cao chất lượng các sản phẩm chè mới và chè truyền thống. Xây dựng thương hiệu, đầu tư vào khâu bao bì mẫu mã, đầu tư công nghệ nhằm sản xuất sản phẩm chè đạt tiêu chuẩn theo những quy định về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ chè tại các thị trường chính trên toàn cầu.

5 thị trường chính nhập khẩu chè trên thế giới và tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam

| Thị trường | 6 tháng năm 2023 | | Các tháng tiếp theo năm 2023 (triệu USD) | | | | Lũy kế so với cùng kỳ năm 2022 (%) | Thị phần của Việt Nam lũy kế (%) | |
|------------|----------------------------|---------------------------|--|---------|---------|--------|------------------------------------|----------------------------------|----------|
| | Tổng nhập khẩu (Triệu USD) | Thị phần của Việt Nam (%) | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Lũy kế | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| EU | 708 | 0,23 | 88 | | | 796 | -4,5 | 0,21 | 0,30 |
| Pa-ki-xtan | 245 | 1,51 | 52 | 53 | | 350 | -10,5 | 1,30 | 0,76 |
| Hoa Kỳ | 232 | 1,27 | 41 | 48 | | 321 | -8,8 | 1,36 | 2,00 |
| Anh | 160 | 0,16 | 21 | | | 181 | -22,6 | 0,14 | 0,32 |
| Hồng Kông | 82 | 0,15 | 17 | 17 | 19 | 135 | -19,0 | 0,10 | 0,00 |

Nguồn: Eurostat, Cơ quan thống kê Pa-ki-xtan, Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, ITC; Cơ quan thống kê Hồng Kông

(Tỷ giá Eur = 1,07 USD; 1 USD = 7,82 HKD)

THỊ TRƯỜNG THỊT

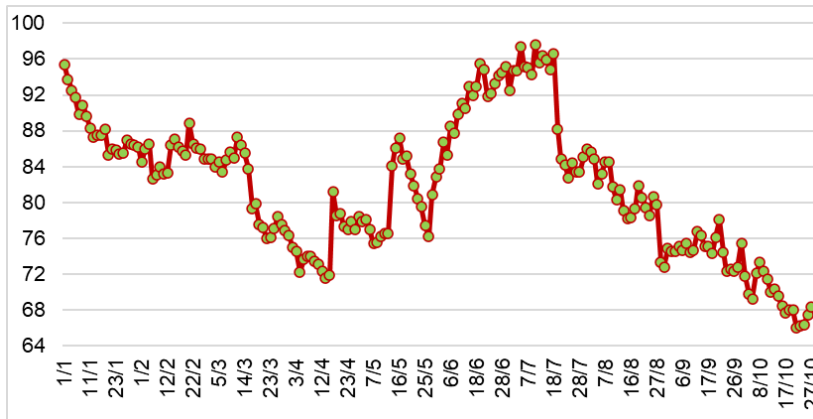
- ▶ Giá thịt lợn trên thị trường thế giới giảm do tăng trưởng kinh tế chậm, nhu cầu tiêu dùng yếu và dịch bệnh trên lợn tái phát.
- ▶ USDA dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2024 sẽ ở mức tương đương năm 2023; thương mại quốc tế đối với sản phẩm thịt lợn sẽ tích cực hơn mặc dù nhu cầu tiêu thụ có thể sẽ giảm nhẹ.
- ▶ Giá lợn hơi trong nước tiếp tục giảm trong tháng 10/2023; Trong khi giá thịt bò và thịt gà hơi (lông màu) ổn định.
- ▶ Quý III/2023, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022; nhập khẩu tăng nhẹ về lượng nhưng giảm về trị giá.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong quý III/2023, thị trường thịt lợn toàn cầu bị ảnh hưởng bởi tăng trưởng kinh tế chậm, nhu cầu tiêu dùng yếu, dịch bệnh tái phát và các vấn đề về năng suất. Người tiêu dùng trên toàn cầu có xu hướng giảm tiêu thụ, mua với lượng ít hơn và chuyển sang các loại protein khác. Giá thịt lợn quốc tế có xu hướng giảm trong quý III/2023 do nhu cầu nhập khẩu yếu từ các nước nhập khẩu hàng đầu giảm và nguồn cung xuất khẩu toàn cầu dồi dào.

Trong tháng 10/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ liên tục giảm mạnh, nhưng vẫn tăng so với cuối tháng trước. Sau khi giảm xuống mức thấp nhất tháng vào ngày 22/10/2023 (ở mức 66,2 UScent/lb), giá tăng nhẹ trở lại trong mấy phiên gần đây, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước. Ngày 27/10/2023, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần ở mức 68,35 UScent/lb, tăng 9,5% so với cuối tháng 9/2023, nhưng giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá lợn nạc tại Hoa Kỳ từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Trong báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng thịt lợn toàn cầu trong năm 2024 được dự báo sẽ ở mức tương đương như năm 2023. Đồng thời, thương mại quốc tế đối với sản phẩm thịt lợn được dự báo sẽ tích cực hơn, nhưng nhu cầu tiêu thụ có thể sẽ giảm nhẹ. Cụ thể, sản lượng thịt lợn thế giới vào năm 2024 dự kiến sẽ ở mức 115,5 triệu tấn, tương đương mức của năm 2023, chủ yếu do sản lượng tại Liên minh châu Âu (EU) và Trung Quốc giảm xuống.

Tuy nhiên, sản lượng của Bra-xin, Việt Nam và Hoa Kỳ dự kiến sẽ tăng lên, giúp bù đắp phần nào mức sụt giảm trên.

Tại EU, sản lượng thịt lợn năm 2024 dự kiến sẽ giảm 2% so với năm 2023, xuống còn 21,2 triệu tấn. Các nhà chăn nuôi lợn tại EU tiếp tục phải đối mặt với những thách thức lớn trong việc kiểm soát dịch tả lợn châu Phi (ASF), khiến quy mô đàn lợn và sản lượng xuất khẩu sang một số thị trường cùng giảm xuống.

Tại Bra-xin, sản lượng lợn năm 2024 kỳ vọng sẽ tăng thêm 4,9%, đạt 4,83 triệu tấn. Đồng thời, xuất khẩu thịt lợn của nước này dự báo sẽ tăng 5,5%, lên mức 1,53 triệu tấn.

Sản lượng thịt lợn của Hoa Kỳ được dự báo sẽ tăng 2% vào năm 2024, lên 12,7 triệu tấn do số lượng lợn tăng và chi phí thức ăn giảm. Xuất khẩu của Hoa Kỳ được dự báo sẽ tăng 3% vào năm 2024 nhờ nhu cầu mạnh mẽ từ Ca-na-da, Phi-líp-pin và Hàn Quốc, cũng như giành được thị phần từ EU tại Trung Quốc và Úc.

Theo USDA, tiêu thụ thịt lợn của Trung Quốc vào năm 2024 dự kiến sẽ giảm 1% so với năm 2023, xuống còn 58,15 triệu tấn do sản lượng trong nước thấp hơn. Năm 2023, mức tiêu thụ cao hơn chủ yếu là do nguồn cung nội địa cao hơn, tuy nhiên nền kinh tế chậm lại đã khiến cho nhu cầu yếu đi và tình trạng dư nguồn cung thịt lợn trong nửa đầu năm 2023. Năm 2024, Trung Quốc dự kiến sẽ tiếp tục ưu tiên ổn định giá thịt lợn. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc vào năm 2024 dự kiến sẽ tăng nhẹ lên 2,32 triệu tấn do sản lượng trong nước thấp hơn. Năm 2023, nhập khẩu thịt lợn ước tính là 2,3 triệu tấn với mức tăng trưởng 8% so với năm trước.

Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2023, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc đã tăng 3,6%; Trong khi số lượng lợn của Trung Quốc đạt 442,29 triệu con, giảm 0,4% và có 537,23 triệu con lợn được giết mổ trong 9 tháng đầu năm 2023, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2023 Trung Quốc nhập khẩu 2,03 triệu tấn thịt trâu, bò (HS 0201; 0202), với trị giá 10,81 tỷ USD, tăng 4,8% về lượng, nhưng giảm 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Úc, Niu Di-Lân, Hoa Kỳ... Trong đó, nhập khẩu từ

U-ru-goay, Niu Di-Lân, Hoa Kỳ giảm, nhập khẩu từ các thị trường còn lại đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

Thịt lợn: Mặc dù tổng lượng nhập khẩu từ đầu năm đến nay cao hơn so với cùng kỳ năm 2022, nhưng mức tăng đang dần thu hẹp lại trong mấy tháng gần đây. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,26 triệu tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 2,94 tỷ USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Các thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023 gồm: Bra-xin, Tây Ban Nha, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Hà Lan, Đan Mạch... Trừ Tây Ban Nha và Đan Mạch, lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc đang mở cửa trở lại nhập khẩu thịt lợn từ Nga, nhưng với điều kiện chỉ có thịt từ các khu vực không có dịch tả lợn châu Phi mới được nhập khẩu. Một số thủ tục phải được giải quyết trước khi Nga có thể bắt đầu xuất khẩu thịt lợn sang Trung Quốc, vì vậy lô hàng đầu tiên dự kiến sẽ xuất khẩu vào quý II/2024 hoặc quý III/2024. Bất chấp nhu cầu thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh, các nhà xuất khẩu châu Âu đang mất thị phần do không thể cạnh tranh với các nước cung cấp Bắc Mỹ và Bra-xin về giá cả.

Thịt gia cầm: Trong 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,03 triệu tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), với trị giá 3,32 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Nga, Thái Lan, Bê-la-rút, Ác-hen-ti-na... Trừ Hoa Kỳ và Ác-hen-ti-na, lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022.





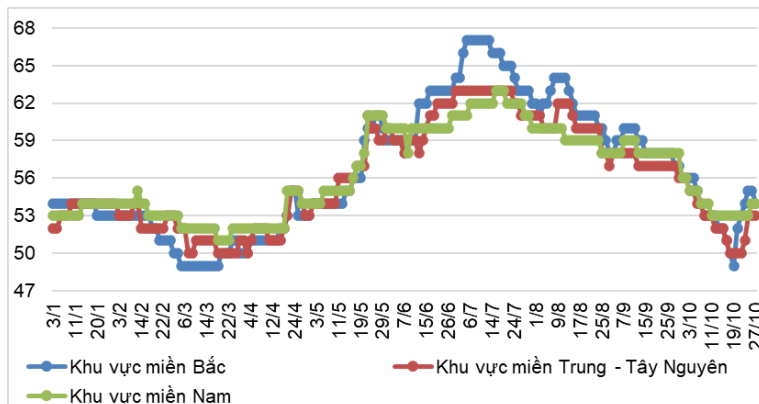
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong quý III/2023, giá lợn hơi tăng vào đầu quý, tuy nhiên đến thời điểm cuối quý III/2023 đã tăng bắt đầu yếu dần, sau đó giá thịt lợn giảm và đi ngang. Giá lợn hơi trung bình cả nước tiếp tục giảm trong tháng 10/2023. Trong khi đó, giá thịt bò và thịt gà hơi (lông màu) duy trì ở mức ổn định, không có nhiều biến động so với quý trước. Sản lượng thịt lợn tăng, trong khi nhu cầu thị trường yếu cùng với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên giá lợn hơi giảm trở lại. Sức mua vẫn chưa có nhiều cải thiện do người dân tiết kiệm chi tiêu. Hiện cung - cầu chăn nuôi trong nước nhìn chung khá cân bằng, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ nội địa. Dự báo từ nay đến cuối năm, giá lợn sẽ ở mức hài hòa cho cả

người chăn nuôi và người tiêu dùng. Tình hình tiêu thụ lợn những tháng cuối năm có thể sẽ cải thiện hơn khi bước vào mùa lễ hội.

Trong tháng 10/2023, giá lợn hơi trên cả nước biến động mạnh, giá giảm trong 20 ngày đầu tháng, sau đó tăng nhẹ trở lại trong mấy phiên trở lại đây, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước. Hiện tại, giá khảo sát ở các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 50.000-54.000 đồng/kg. Cụ thể, hiện giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 52.000-54.000 đồng/kg, giảm 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng trước. Tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên và miền Nam giá lợn hơi dao động trong khoảng 50.000-54.000 đồng/kg, giảm 2.000-5.000 đồng/kg so với cuối tháng trước.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2023 (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

Trong 9 tháng năm 2023, chăn nuôi trâu, bò phát triển ổn định; chăn nuôi lợn và gia cầm đảm bảo nguồn cung cho thị trường; dịch bệnh được kiểm soát. Tổng đàn lợn của cả nước tính đến cuối tháng 9/2023 tăng khoảng 4,2%; Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt khoảng 3,63 triệu tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng số trâu của cả nước giảm khoảng 1,1%; Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt khoảng 90,6 nghìn tấn, tăng 0,1%. Tổng số bò tăng khoảng 0,6%; Sản lượng thịt bò hơi

xuất chuồng đạt khoảng 373 nghìn tấn, tăng 2,4%. Tổng số gia cầm của cả nước tăng khoảng 3,5%; Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt trên 1,73 triệu tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2022.

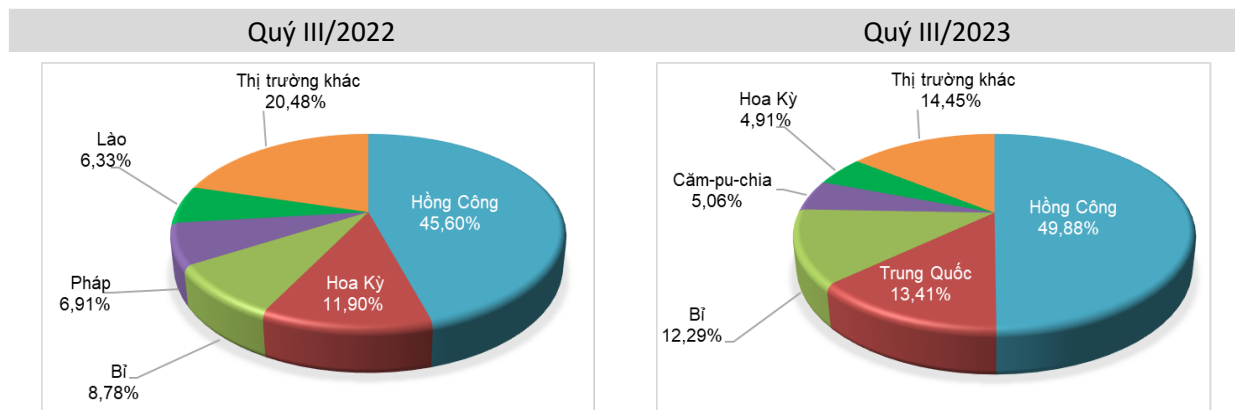
Mới đây, USDA dự báo sản lượng thịt lợn của Việt Nam trong năm 2024 sẽ tăng 5% so với năm 2023, lên mức 3,7 triệu tấn nhờ sự phục hồi của nhu cầu trong nước khi các hoạt động kinh tế tăng tốc trở lại, hoạt động chăn nuôi được cải thiện nhờ gia tăng đầu tư và sự hợp nhất trong ngành chăn nuôi.

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ III/2023

Về xuất khẩu: Xuất khẩu thịt tăng trở lại trong quý III/2023. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong quý III/2023, Việt Nam xuất khẩu được 5,78 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 28,37 triệu USD, tăng 27,4% về lượng và tăng 19% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022 tăng 45% về lượng và tăng 33,9% về trị giá. Thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các nước thuộc khu vực châu Á, trong đó xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hồng Kông, chiếm

40,48% về lượng và chiếm 49,88% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, đạt 2,34 nghìn tấn, trị giá 14,15 triệu USD, tăng 13,7% về lượng và tăng 12,6% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022 tăng 28% về lượng và tăng 46,5% về trị giá. Tính đến hết quý III/2023, Việt Nam xuất khẩu được 16,16 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 77,85 triệu USD, tăng 28,4% về lượng và tăng 39,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường chính xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)



Trong quý III/2023, các chủng loại thịt và các sản phẩm từ thịt xuất khẩu chủ yếu gồm: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh) được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là thịt ếch đông lạnh) được xuất khẩu chủ yếu sang Bỉ, Hoa Kỳ, Pháp, Ca-na-da...; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là chân gà đông lạnh) được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc. Đáng

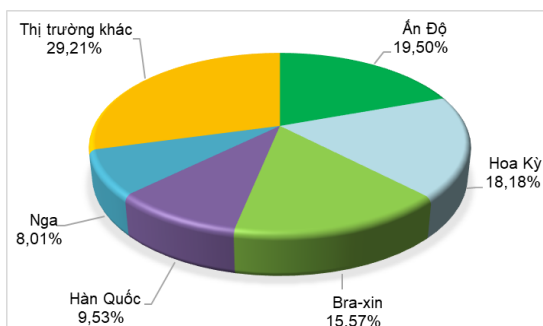
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan
chú ý, trừ thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm, xuất khẩu các chủng loại thịt và các sản phẩm từ thịt trên đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Về nhập khẩu: Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam tăng trong quý III/2023. Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, quý III/2023, Việt Nam nhập khẩu 195,09 nghìn tấn thịt và sản phẩm từ thịt, trị giá 397,16 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022, tăng 1,8% về lượng, nhưng giảm 4,9% về trị giá.

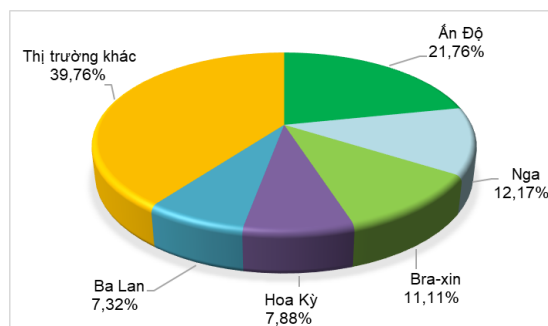
Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Quý III/2022



Quý III/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong quý III/2023, Ấn Độ, Nga, Bra-xin, Hoa Kỳ và Ba Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam. Trong đó, Ấn Độ là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam với 42,44 nghìn tấn, trị giá 124,38 triệu USD, tăng 48,3% về lượng và tăng 42,5% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022, tăng 13,6% về lượng, nhưng giảm 1,2% về trị giá.

Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ Nga tiếp tục tăng trong quý III/2023, với 23,74 nghìn tấn, trị giá 50,36 triệu USD, tăng 54,6% về lượng và tăng 79,1% về trị giá so với quý III/2022.

Trong quý III/2023, thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống; Thịt lợn tươi; Thịt trâu tươi; Thịt bò tươi đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt bò có xu hướng giảm; trong khi nhập khẩu thịt trâu, thịt lợn và phụ phẩm sau khi giết mổ của trâu, bò, lợn

lại có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022.

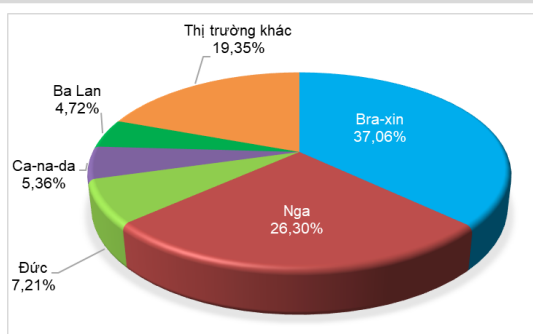
Trong quý III/2023, Việt Nam nhập khẩu 39,41 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), trị giá 98,25 triệu USD, tăng 45,5% về lượng và tăng 35,4% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022 tăng 23,9% về lượng và tăng 46,3% về trị giá. Nhập khẩu thịt lợn tăng liên tiếp kể từ tháng 5/2023 đến nay, tuy nhiên lượng nhập khẩu thịt lợn trung bình chỉ bằng khoảng 3%-4% so với tổng sản lượng sản xuất thịt lợn của cả nước. Đây là con số nhỏ và chưa đủ sức để tác động lên giá lợn hơi và giá thịt lợn trong nước.

Trong quý III/2023, Bra-xin, Nga, Ca-na-đa, Hoa Kỳ và Đan Mạch là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam với 18,02 nghìn tấn, trị giá 42,12 triệu USD, tăng 196,4% về lượng và tăng 190,4% về trị giá so với quý II/2023; So với quý III/2022 tăng 52,9% về lượng và tăng 64,5% về trị giá.

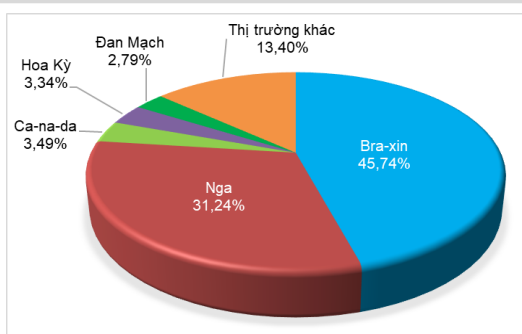
Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Quý III/2022



Quý III/2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Rabobank dự báo sản lượng tôm nuôi toàn cầu sẽ tăng 7% lên 6 triệu tấn trong năm 2024 sau khi giảm nhẹ khoảng 0,4% trong cả năm 2023.*
- ▶ *Giá cá rô phi ở Bra-xin tháng 9 và tháng 10/2023 ổn định sau khi tăng trong tháng 8/2023 nhờ nhu cầu tiêu thụ từ cả khu vực công nghiệp và bán lẻ đều tăng.*
- ▶ *Bộ Kinh tế, Phát triển và Du lịch Chi-lê đã ký thỏa thuận với Trung Quốc nhằm tăng cường xuất khẩu các sản phẩm thủy sản nuôi sang thị trường này.*
- ▶ *Quý III/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm 1,9% về lượng và giảm 11,8% về trị giá so với quý III/2022, mức giảm thấp nhất kể từ năm 2023.*
- ▶ *Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc có tín hiệu cải thiện, trong khi nhập khẩu của Nhật Bản và Hàn Quốc tiếp tục giảm mạnh.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo ông Gorjan Nikolik, Giám đốc phân tích thủy sản của Rabobank, sản lượng tôm nuôi toàn cầu sẽ giảm nhẹ khoảng 0,4% trong cả năm 2023 do giá bán ở mức thấp, nhưng sẽ tăng 7% và đạt 6 triệu tấn vào năm 2024. Trong đó, sản lượng tôm của khu vực châu Á năm 2023 có thể chỉ đạt 3,8 triệu tấn, giảm 3,1% so với năm 2022, sau đó sẽ tăng 3,9% trong năm 2024. Tại khu vực Mỹ Latinh, Rabobank dự báo sản lượng tôm của khu vực tăng 4,8% trong năm 2023 lên 1,8 triệu tấn do sản lượng của Ê-cu-a-đo và Bra-xin tăng, sau đó tiếp tục tăng 6,9% vào năm 2024.

Sản lượng tôm của Trung Quốc được ước tính tăng 8.8% trong năm 2023, vượt mức 1 triệu tấn. Dự báo năm 2024 sản lượng tôm sẽ còn cao hơn nữa bởi Trung Quốc đã cho lắp đặt hệ thống nuôi trồng thủy sản tuần hoàn (RAS) gần các thành phố lớn và đầu tư rất nhiều công nghệ hiện đại. Chính phủ Trung Quốc tuyên bố sẽ đẩy mạnh sản xuất tôm lên mức 2 triệu tấn.

Sản lượng tôm của Ấn Độ được dự báo sẽ giảm 12,4% trong năm 2023, sau đó sẽ phục hồi 2% vào năm sau; sản lượng tôm của In-đô-nê-xi-a được dự báo giảm 5,1% xuống còn 400 nghìn tấn, sau đó tăng 3,6% vào năm sau.

- Bra-xin: Theo Trung tâm Nghiên cứu Cao cấp về Kinh tế Ứng dụng (CEPEA) Bra-xin, giá cá rô phi ở Bra-xin tháng 9 và tháng 10/2023 ổn định sau khi tăng trong tháng 8/2023. Nhu cầu tăng mạnh trong nửa cuối tháng 8 đã thúc đẩy giá cá rô phi tăng. Nhu cầu tiêu thụ cá rô phi từ cả khu vực công nghiệp và bán lẻ đều tăng đã có tác động tích cực đến giá cả thị trường.

Tại Bắc Panama, Bra-xin, giá cá rô phi tươi trung bình đạt 9,61 BRL/kg (tương đương 1,91 USD) trong tháng 8 và tăng lên 9,79 BRL/kg trong tháng 9, tăng 3% so với tháng 7/2023.

Tại Tây Paraná và Morada Nova de Minas, giá cá rô phi tháng 8/2023 cùng ở mức 9,34 BRL/kg và



tăng lên lần lượt 9,54 BRL/kg và 9,44 BRL/kg trong tháng 9/2023.

Tháng 10/2023, giá cá rô phi đã tăng lên mức trung bình 9,80 BRL/kg ở Grandes Lagos, 9,86 BRL/kg ở Bắc Paraná, 9,48 BRL/kg ở Morada Nova de -Minas và 9,61 real Brazil/kg ở Tây Paraná.

- Chi-lê: Bộ Kinh tế, Phát triển và Du lịch Chi-lê đã ký một loạt thỏa thuận với Trung Quốc nhằm tăng cường xuất khẩu các sản phẩm thủy sản nuôi trồng thị trường này. Theo thỏa thuận, Trung Quốc

cho phép Chi-lê xuất khẩu cá hồi tươi, cá hồi coho và hầu tươi sống sang Trung Quốc. Các sản phẩm vẹm Chi-lê sẽ được xuất khẩu sang Trung Quốc với nhiều dạng sản phẩm hơn.

Qua các thỏa thuận đã ký với Chi-lê, Trung Quốc công nhận các tiêu chuẩn do hệ thống kiểm soát an toàn của Sernapesca đặt ra đối với các sản phẩm nuôi trồng thủy sản quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy hoạt động ngoại thương.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, sản lượng thủy sản của cả nước quý III/2023 2.520,2 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.759,8 nghìn tấn, tăng 2%; tôm đạt 419,3 nghìn tấn, tăng 5,1%; thủy sản khác đạt 341,2 nghìn tấn, tăng 2,5%. Tính chung 9 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 6.796,7 nghìn tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: Cá đạt 4.859 nghìn tấn, tăng 1,8%; tôm đạt 957,4 nghìn tấn, tăng 4,2%; thủy sản khác đạt 980,4 nghìn tấn, tăng 1,6%.

Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng quý III/2023 ước đạt 1.450,1 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 910,7 nghìn tấn, tăng 3,3%; tôm đạt 385,4 nghìn tấn, tăng 5,5%. Tính chung 9 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 3.792,5 nghìn tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.510,3 nghìn tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 852,1 nghìn tấn, tăng 4,7%; thủy sản khác đạt 430,1 nghìn tấn, tăng 4%.

Sản lượng cá tra tăng so với cùng kỳ năm trước mặc dù giá cá tra nguyên liệu giảm do nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu giảm. Sản lượng cá tra quý III/2023 ước đạt 448,8 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ; tính chung 9 tháng đạt 1.238,1 nghìn tấn, tăng 2,4%.

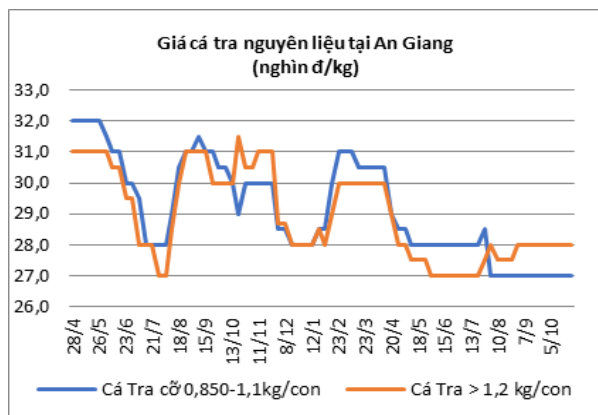
Sản lượng tôm nuôi trong quý III/2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do hiệu quả từ ứng dụng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, siêu thâm canh. Sản lượng tôm sú quý III/2023 đạt 85,5 nghìn tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 280,9 nghìn tấn, tăng 6,7%. Tính chung 9 tháng năm 2023, sản lượng tôm sú đạt 204,8 nghìn tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 596,1 nghìn tấn, tăng 5,9%.

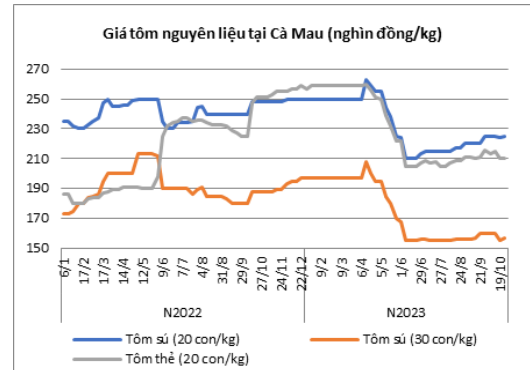
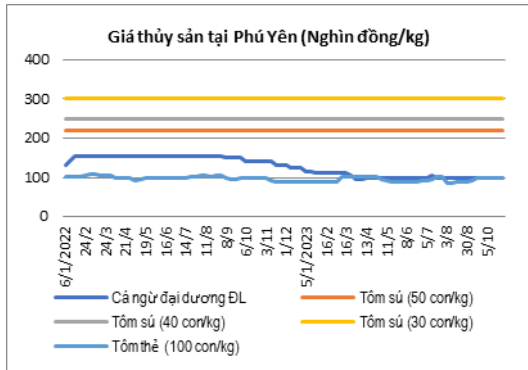
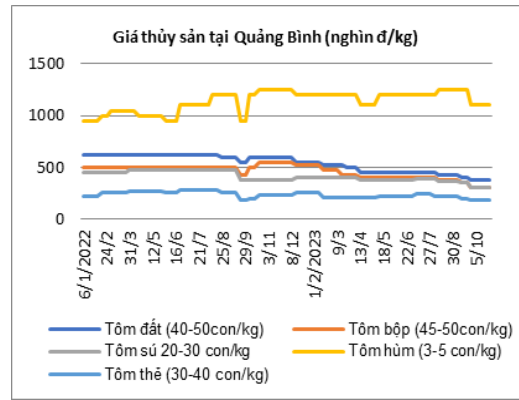
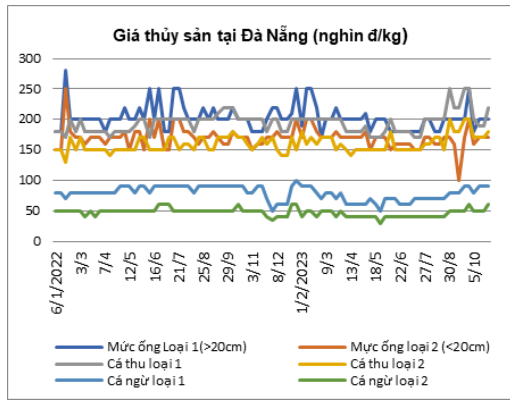
Sản lượng thủy sản khai thác quý III/2023 ước đạt 1.070,1 nghìn tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ

năm trước, trong đó cá đạt 849,1 nghìn tấn, tăng 0,6%; tôm đạt 33,9 nghìn tấn, tăng 1,2%. Tính chung 9 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3.004,2 nghìn tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.348,7 nghìn tấn, tăng 0,5%; tôm đạt 105,3 nghìn tấn, tăng 0,2%; thủy sản khác đạt 550,2 nghìn tấn, giảm 0,3%. Sản lượng thủy sản khai thác biển 9 tháng năm 2023 đạt 2.857,3 nghìn tấn, tăng 0,25% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Cá đạt 2.251,5 nghìn tấn, tăng 0,5%; tôm đạt 98,6 nghìn tấn, giảm 0,1%.

Tháng 10/2023, sản lượng thủy sản tiếp tục tăng, ước đạt 848,5 nghìn tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 544,4 nghìn tấn, tăng 4,5%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 304,1 nghìn tấn, tăng 0,5%. Tính chung 10 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 7.645,2 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 5.455,9 nghìn tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 1.091,4 nghìn tấn, tăng 4,4%; thủy sản khác đạt 1.097,9 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Tháng 10/2023, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tiếp tục ổn định ở mức thấp, trong khi giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau phục hồi nhẹ so với tháng trước.





Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM QUÝ III/2023 GIẢM CHẬM LẠI

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, quý III/2023, xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 566,3 nghìn tấn, trị giá 2,46 tỷ USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 11,8% về trị giá so với quý III/2022, mức giảm thấp nhất trong 3 quý đầu năm 2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,53 triệu tấn, trị giá 6,6 tỷ USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 22,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tính riêng tháng 9/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 12% về lượng và chỉ còn giảm 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, cho thấy triển vọng phục hồi của ngành trong các tháng cuối năm 2023 và năm 2024. Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 194,8 nghìn tấn, trị giá 814 triệu USD, tăng 12% về lượng và giảm 5% về trị giá so với tháng 9/2022.

Quý III/2023, xuất khẩu 4 loại thủy sản chủ lực gồm tôm, cá tra, basa và cá ngừ đều có tín hiệu tích hơn với mức giảm thấp nhất từ đầu năm.

Xuất khẩu tôm các loại quý III/2023 đạt 110,1 nghìn tấn, trị giá 965,3 triệu USD, chỉ còn giảm 4,4% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, cải thiện đáng kể so với mức giảm của 2 quý đầu năm. Tính chung 9 tháng đầu năm, xuất khẩu tôm các loại đạt 283,6 nghìn tấn, trị giá

2,5 tỷ USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Quý III/2023, xuất khẩu cá tra, basa đạt 215,3 nghìn tấn, trị giá 478,5 triệu USD, tăng 10,5% về lượng, nhưng vẫn giảm 12,2% về trị giá so với quý III/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cá tra, basa đạt 580,3 nghìn tấn, trị giá 1,35 tỷ USD, giảm 15,4% về lượng và giảm 31,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 2 tháng cuối năm 2023, kỳ vọng nhu cầu phục hồi từ thị trường Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ tiếp tục hỗ trợ ngành thủy sản phục hồi xuất khẩu. Tuy nhiên, việc giá thủy sản vẫn ở mức thấp sẽ khiến trị giá xuất khẩu thủy sản có khả năng chỉ tương đương so với cùng kỳ năm 2022.



Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam quý 3 và 9 tháng năm 2023

| Mặt hàng | Quý III/2023 | | So với quý III/2022 (%) | | 9 tháng đầu năm 2023 | | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | |
|--------------------|----------------|---------------------|-------------------------|--------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 566.302 | 2.456.361 | -1,9 | -11,8 | 1.530.608 | 6.602.403 | -12,1 | -22,1 |
| Tôm các loại | 110.143 | 965.284 | -4,4 | -13,4 | 283.592 | 2.495.595 | -17,1 | -25,7 |
| Cá tra, basa | 215.346 | 478.512 | 10,5 | -12,2 | 580.273 | 1.351.319 | -15,4 | -31,4 |
| Cá đông lạnh | 59.408 | 266.603 | -5,6 | -6,5 | 173.667 | 779.224 | 0,5 | -4,0 |
| Cá ngừ các loại | 45.165 | 234.625 | -7,9 | -7,9 | 121.401 | 616.497 | -13,1 | -23,6 |
| Mực các loại | 16.698 | 100.013 | -10,3 | -16,1 | 44.818 | 267.030 | -15,5 | -14,1 |
| Chả cá | 36.392 | 76.566 | -30,0 | -36,2 | 103.803 | 226.676 | -23,7 | -27,9 |
| Cá khô | 25.971 | 75.951 | -29,7 | -26,3 | 71.023 | 227.038 | -3,6 | -3,2 |
| Bạch tuộc các loại | 11.874 | 83.846 | 2,1 | -8,3 | 28.683 | 206.766 | -7,4 | -13,0 |
| Cua các loại | 1.938 | 34.606 | -24,2 | -12,9 | 4.685 | 80.728 | -36,7 | -19,6 |
| Nghêu các loại | 13.108 | 21.660 | 27,2 | -13,4 | 36.846 | 61.699 | 15,9 | -19,2 |
| Ghẹ các loại | 2.431 | 29.915 | 34,8 | 41,7 | 4.549 | 53.306 | -8,8 | -11,3 |

| Mặt hàng | Quý III/2023 | | So với quý III/2022 (%) | | 9 tháng đầu năm 2023 | | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | |
|---------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|----------------------|---------------------|-----------------------------|---------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| Cá đóng hộp | 5.673 | 17.131 | 28,8 | 33,0 | 19.104 | 52.451 | 16,5 | 7,3 |
| Trứng cá | 1.077 | 17.655 | -7,8 | 2,0 | 2.955 | 48.657 | 4,1 | 8,8 |
| Cá sống | 6.573 | 7.773 | 0,3 | -4,4 | 18.362 | 22.653 | 30,6 | 8,6 |
| Mắm | 5.279 | 8.418 | 55,6 | 32,8 | 13.748 | 19.809 | 48,0 | -2,4 |
| Sò các loại | 262 | 2.837 | -19,8 | -22,1 | 1.067 | 10.954 | -25,1 | -23,0 |
| Ruốc | 4.162 | 5.017 | 61,0 | 32,5 | 9.285 | 13.000 | 23,6 | 11,2 |
| Mặt hàng khác | 4.800 | 29.948 | 82,5 | 99,7 | 12.747 | 69.001 | 12,1 | 107,8 |

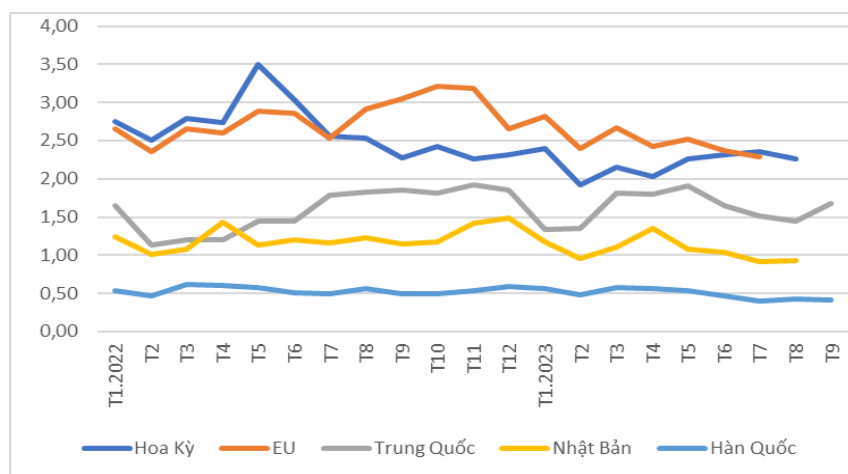
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA 5 THỊ TRƯỜNG LỚN NHẤT THẾ GIỚI TIẾP TỤC GIẢM

Theo số liệu thống kê cho thấy, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của 5 thị trường lớn nhất thế giới các tháng đầu năm 2023 giảm, nhưng đã có tín hiệu giảm chậm lại trong các tháng gần đây.

Nhập khẩu thủy sản của năm thị trường lớn nhất thế giới năm 2022 – 2023

(ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: ITC, NMFS, Eurostat, Hải quan Trung Quốc, Hải quan Hàn Quốc

Theo thống kê của NMFS, trong 8 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 17,7 tỷ USD, giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, trong 2 tháng gần đây, tốc độ giảm trị giá nhập khẩu đã cải thiện đáng kể so với các tháng quý II/2023. Theo đó, tháng 7 và tháng 8/2023, tốc độ giảm trị giá nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ lần lượt là 8,4% và 10,7%, thấp hơn nhiều so với mức giảm 23 – 35,4% của giai đoạn từ tháng 2 đến tháng 6/2023.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của EU giảm mạnh hơn so với giai đoạn đầu năm 2023 với mức giảm 24,36% của Nhật Bản trong tháng 8/2023 và mức giảm 16,9% của Hàn Quốc trong tháng 9/2023.

7/2023, giảm đáng kể so với mức giảm 17,05% và 12,47% của 2 tháng trước đó.

Trung Quốc là thị trường duy nhất có trị giá nhập khẩu thủy sản tăng trong 9 tháng đầu năm 2023, đạt 14,5 tỷ USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2022. Sau khi giảm mạnh trong tháng 7 và 8/2023 với mức giảm lần lượt là 15,05% và 21,05%, tháng 9/2023 trị giá nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc chỉ còn giảm 9,36%.

Trong khi đó, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản và Hàn Quốc lại giảm mạnh hơn so với giai đoạn đầu năm 2023 với mức giảm 24,36% của Nhật Bản trong tháng 8/2023 và mức giảm 16,9% của Hàn Quốc trong tháng 9/2023.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 9 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 16,9 tỷ USD, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Li-bi cấm nhập khẩu đồ nội thất từ Pháp do bùng phát rệp.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của các thị trường nhập khẩu chính trên toàn cầu như EU, Hoa Kỳ, Anh, Ca-na-đa và Nhật Bản đều giảm.
- ▶ 10 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 10,8 tỷ USD, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 9/2023 trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 1,9 tỷ USD, tăng 7,7% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 16,9 tỷ USD, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính trong 9 tháng đầu năm 2023 như : Hoa Kỳ đạt 4,8 tỷ USD, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2022; Anh đạt 982 triệu USD, tăng 5,5%; Nhật Bản đạt 952,3 triệu USD, giảm 13,5%; Úc đạt 942,8 triệu USD, giảm 19,4%...

Trung Quốc xuất khẩu chủ yếu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) và ghế

khung gỗ (HS 940161 + 940169) trong 9 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu 2 mặt hàng này chiếm 76,7% tổng trị giá xuất khẩu. Dẫn đầu về trị giá là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 6,1 tỷ USD, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm 2022 ; tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 5,9 tỷ USD, giảm 12,2%...

Li-bi : Theo Bộ trưởng Bộ Kinh tế của Chính phủ Thống nhất Quốc gia Li-bi (GNU), vào ngày 20/10/2023 chính phủ nước này đã ban hành quyết định cấm nhập khẩu tất cả các loại đồ nội thất nhập khẩu từ Pháp trong thời hạn 3 tháng, có thể được gia hạn. Động thái này nhằm chống lại sự lây lan của rệp ở Pháp, vốn đã trở thành mối đe dọa đối với tình hình kinh tế và sức khỏe ở Pháp.

Quyết định này cũng yêu cầu Cơ quan Hải quan không giải phóng bất kỳ lô hàng đồ nội thất nhập khẩu nào từ bất kỳ quốc gia nào trừ khi đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa và đảm bảo rằng chúng không có côn trùng và sâu bệnh gây hại. Mục đích của quyết định này là giúp ngăn chặn sự lây lan của rệp ở Li-bi, có thể gây hậu quả nghiêm trọng cho sức khỏe cộng đồng và nền kinh tế.

Các báo cáo cho thấy một đợt bùng phát rệp chưa từng có thủ đô Pa-ri. Chính phủ Pháp đã phát động một chiến dịch chống lại sự lây lan của rệp tại các gia đình và khách sạn ở Pa-ri. Tình hình đã gây ra tranh cãi chính trị khi tòa thị chính Pa-ri cho biết vấn đề này phải được giải quyết trước khi Thế vận hội Olympic được tổ chức vào năm 2024.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

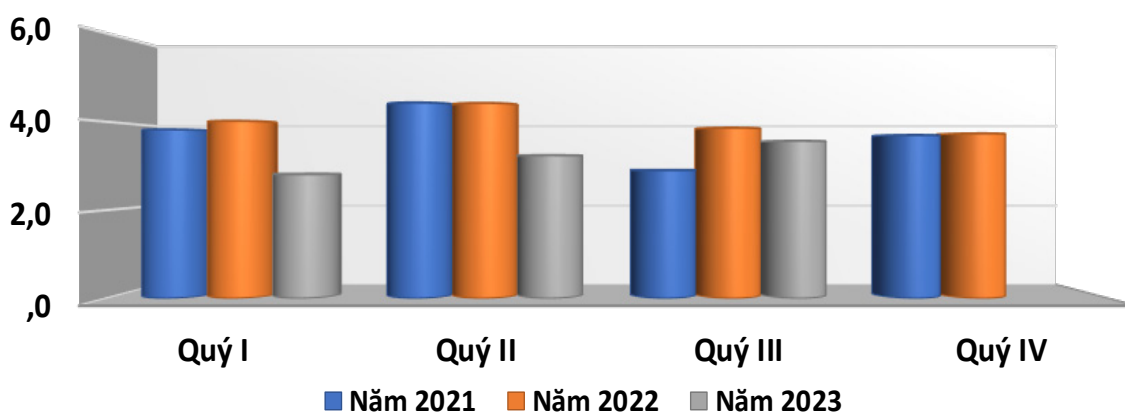
Trong tháng 10/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 1,2 tỷ USD, tăng 5,7% so với tháng 9/2023, nhưng giảm 0,9% so với tháng 10/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 790 triệu USD, tăng 4% so với tháng 9/2023, nhưng tăng 0,3% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 10,8 tỷ USD, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 7,3 tỷ USD, giảm 22,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong quý 3/2023 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,6 tỷ USD, tăng 10% so với quý 2/2023, nhưng giảm 7,7% so với quý 3/2022. Mặc dù trị

giá xuất khẩu vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2022, nhưng đây là quý thứ 2 liên tiếp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng so với quý trước. Điều này góp phần thu hẹp mức giảm xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 9 tháng đầu năm 2023, đạt 9,6 tỷ USD, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Mặc dù xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ có xu hướng cải thiện trong quý 3/2023, nhưng tình hình kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, nhu cầu tiêu dùng chưa cao khiến hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong những tháng cuối năm 2023 cũng sẽ không có nhiều thay đổi. Do đó, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2023 dự báo chỉ đạt khoảng 13,6 tỷ USD đến 14 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo quý giai đoạn năm 2021 – 2023
(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu

Châu Mỹ luôn là khu vực xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chủ lực của Việt Nam, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới châu Mỹ chiếm 56,4% tổng trị giá xuất khẩu. Trong khu vực châu Mỹ, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ chiếm tới 95,2% tổng trị giá xuất khẩu tới châu Mỹ. Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu chính trong khu vực châu Mỹ, do đó nhu cầu nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng sẽ thúc đẩy gỗ và sản phẩm gỗ mở rộng thị phần tại châu Mỹ.

Tiếp theo, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới khu vực châu Á trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 3,6 tỷ USD, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm

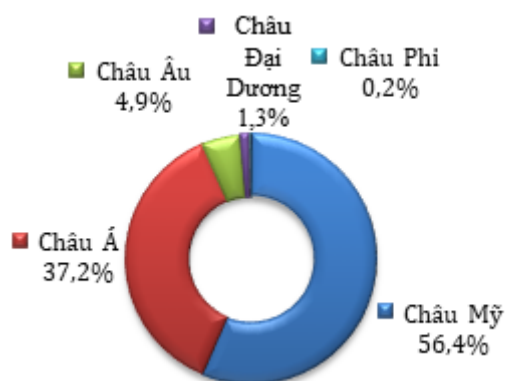
2022. Trong đó, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chủ yếu tới các thị trường như Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Ngoài ra, gỗ và sản phẩm gỗ còn xuất khẩu tới các thị trường như châu Âu, châu Đại Dương và châu Phi, tuy nhiên trị giá xuất khẩu sang các khu vực này còn chiếm tỷ trọng thấp. Do đó, vẫn còn nhiều cơ hội để đẩy mạnh sang các khu vực này, trong đó đáng chú ý là thị trường châu Âu. Nhu cầu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ tại châu Âu đạt trên 23 tỷ USD/năm, tuy nhiên trị giá xuất khẩu của Việt Nam chỉ đạt khoảng trung bình 600 triệu USD/năm.

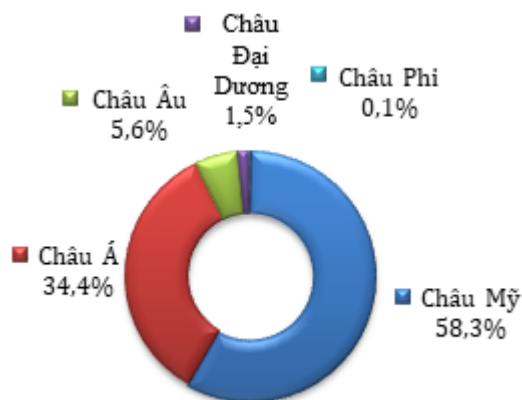
Cơ cấu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các châu lục

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

9 tháng năm 2023



9 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Về mặt hàng xuất khẩu

Đồ nội thất bằng gỗ luôn là mặt hàng xuất khẩu chính và chiếm tỷ trọng cao. Trong 9 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 5,7 tỷ USD, giảm 26,4% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 59,24% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu chủ yếu tới khu vực châu Mỹ với trị giá chiếm 81%; tiếp theo là khu vực châu Á chiếm 10,8%; châu Âu chiếm 6,4%;

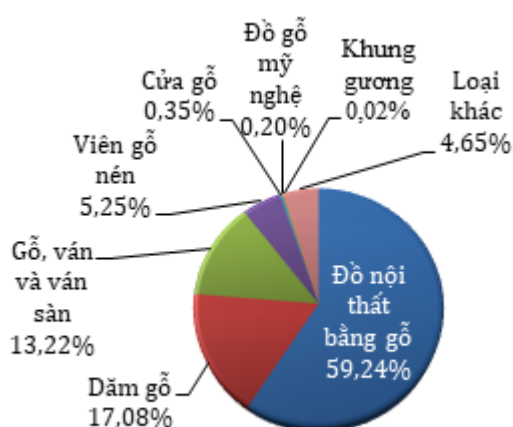
châu Đại Dương chiếm 1,6%; châu Phi chiếm 0,2%.

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2023, dăm gỗ và viên gỗ nén đều tăng tỷ trọng xuất khẩu. 2 mặt hàng này xuất khẩu chủ yếu tới khu vực châu Á, với trị giá chiếm 99% tổng trị giá xuất khẩu. Ngoài ra, còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ khác cũng xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2023 như gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ, khung gương...

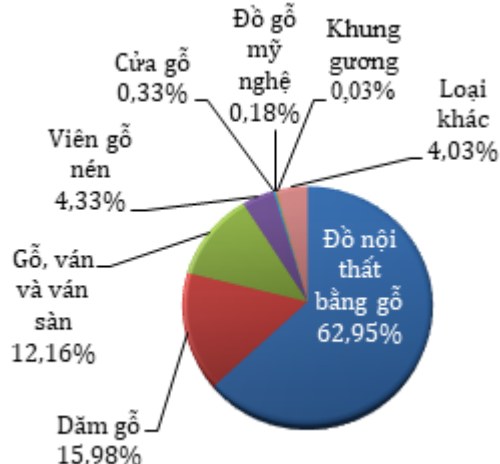
Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

9 tháng năm 2023



9 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Do tác động của lạm phát và chính sách tiền tệ thắt chặt, khiến nhu cầu tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là các loại hàng hóa không thiết yếu như đồ nội thất bằng gỗ giảm mạnh. Chính vì vậy, hầu hết

trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của các thị trường nhập khẩu lớn nhất trên toàn cầu đều có xu hướng giảm mạnh từ đầu năm đến nay. Trong đó, dẫn đầu về trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng

gỗ trên toàn cầu là thị trường EU, đạt 13,9 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm 2023, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 2,1% tổng trị giá nhập khẩu, dư địa thị trường còn lớn là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng khai thác. Tuy nhiên, để mở rộng thị phần tại EU, các doanh nghiệp ngành gỗ cần chú ý, hiện tại, EU đang áp dụng nhiều hơn các tiêu chuẩn cao, gia tăng các yêu cầu về chất lượng đặc biệt trong lĩnh vực môi trường, phát triển bền vững.

Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2023 đạt 13,1 tỷ USD, giảm 26,7% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 36,2% tổng trị giá nhập khẩu, điều này cho thấy các sản phẩm nội thất của Việt Nam đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, doanh nghiệp ngành gỗ của Việt Nam cần thận trọng trước việc tập trung quá mức vào xuất khẩu một sản phẩm sang thị trường Hoa Kỳ vì có nguy cơ bị điều tra chống bán phá giá và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

Lạm phát cao và người tiêu dùng Anh thắt chặt chi tiêu là yếu tố chính khiến nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh giảm mạnh trong 7 tháng đầu năm 2023, đạt 2,5 tỷ USD, giảm 25,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh từ Việt Nam chỉ chiếm 5,6% tổng trị giá nhập khẩu. Anh là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 trên toàn cầu, nhu cầu nhập khẩu lớn, tuy nhiên Việt Nam chỉ mới cung cấp tỷ trọng nhỏ cho thị trường này, do đó vẫn còn nhiều dư địa để khai thác. Cùng với đó là một số những yếu tố thuận lợi để đẩy mạnh mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Anh như cơ sở ưu đãi thuế quan theo UKVFTA; Anh có nhu cầu nhập khẩu rất lớn mặt hàng này trong khi hệ

thống cung ứng có một số khoảng trống do ảnh hưởng của Brexit và xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na; thị trường Anh khá lớn (khoảng 68 triệu dân), nhu cầu đa dạng (cộng đồng người gốc Á hơn 5,5 triệu người).

Ca-na-đa và Nhật Bản là 2 thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 4 và thứ 5 trên thế giới, tuy nhiên nhu cầu nhập khẩu của 2 thị trường này đều giảm trong 8 tháng đầu năm 2023. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam cũng đều có xu hướng giảm. Mặc dù nhu cầu thị trường giảm, nhưng tiềm năng đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang 2 thị trường này đều rất khả quan và Hiệp định CPTPP chính là lực đẩy giúp mặt đồ gỗ có thể tiến sâu vào thị trường Ca-na-đa và Nhật Bản, bởi đồ gỗ được xóa bỏ thuế ngay khi CPTPP có hiệu lực với tất cả dòng thuế. Tuy nhiên, để đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa và Nhật Bản, doanh nghiệp ngành gỗ cần chú ý:

Đối với thị trường Ca-na-đa doanh nghiệp cần chú ý nâng cao khả năng cạnh tranh, quan trọng nhất là đáp ứng quy tắc xuất xứ và có chiến lược tìm nguồn cung đầu vào để khai thác nguyên tắc xuất xứ cộng gộp; doanh nghiệp cần xây dựng thương hiệu riêng. Đồng thời, tích cực tham gia xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm quốc tế để tiếp xúc, trao đổi trực tiếp với các doanh nghiệp lớn để tìm kiếm đơn hàng.

Với thị trường Nhật Bản, để đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường này các doanh nghiệp cần phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, sự ổn định về giá bán và sản lượng cung ứng; hợp tác với đối tác để cải tiến thiết kế, mẫu mã cho phù hợp thị hiếu người Nhật Bản, chú trọng tuyên truyền quảng bá sản phẩm, thương hiệu, xây dựng website, làm catalogue có cả tiếng Anh và tiếng Nhật Bản.

5 thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn trên thế giới và tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam

| Thị trường | 6 tháng năm 2023 (triệu USD) | Thị phần của Việt Nam (%) | Các tháng tiếp theo năm 2023 (triệu USD) | | | Lũy kế so với cùng kỳ năm 2022 (%) | Thị phần của Việt Nam (%) | |
|------------|------------------------------|---------------------------|--|---------|--------|------------------------------------|---------------------------|-----------------|
| | | | Tháng 7 | Tháng 8 | Lũy kế | | Lũy kế năm 2023 | Lũy kế năm 2022 |
| EU | 12.166 | 2,1 | 1.762 | | 13.928 | -10,0 | 2,1 | 3,2 |
| Hoa Kỳ | 9.699 | 36,0 | 1.674 | 1.705 | 13.078 | -26,7 | 36,2 | 36,3 |
| Anh | 2.101 | 5,7 | 351 | | 2.452 | -25,1 | 5,6 | 7,8 |
| Ca-na-đa | 1.086 | 14,7 | 186 | 206 | 1.477 | -21,5 | 14,8 | 15,7 |
| Nhật Bản | 878 | 21,4 | 141 | 151 | 1.170 | -13,5 | 21,2 | 24,4 |

Nguồn: Eurostat, Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, Cơ quan Hải quan Nhật Bản, Cơ quan thống kê Canada, ITC

Tỷ giá: 1Eur = 1,07 USD; 1 USD = 150,40 Yên

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BAN HÀNH DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG VÀ CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2023 về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam

Thông tư 09/2023/TT-BNNPTNT được ban hành kèm theo 02 Phụ lục, Phụ lục 1 là Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Phụ lục 2 là Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam. Thông tư này thay thế Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02/12/2022 và có hiệu lực kể từ ngày 08/12/2023.

Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam năm 2023 được bổ sung thêm 12 hoạt chất mới, trong đó có 06 hoạt chất là thuốc bảo vệ thực vật sinh học (chiếm 50%), còn lại là các hoạt chất mới an toàn và hiệu quả. Số thuốc bảo vệ thực vật sinh học được đăng ký vào Danh mục là 26 loại thuốc bảo vệ thực vật chiếm 10,79% trên tổng số thuốc bảo vệ thực vật đã được đăng ký vào Danh mục. Ngoài ra, các tổ chức, cá nhân đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã tự nguyện rút khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam 15 loại thuốc bảo vệ thực vật.

Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam năm 2023 bổ sung thêm một số loại thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ các sinh vật gây hại trên các một số cây trồng có giá trị xuất cao như bưởi, sầu riêng, thanh long ... Bên cạnh đó, Danh mục này cũng bổ sung thêm nhiều loại thuốc có hiệu lực tốt, dạng thuốc tiên tiến như OD, EW, WG ... đặc biệt là các thuốc đăng ký sử dụng trên rau, quả, chè đều có thời gian cách ly ngắn, độ độc thấp.

Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam năm 2023 gồm 31 hoạt chất cấm sử dụng (số lượng không thay đổi so với Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02/12/2022). Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam tuân thủ theo các Công ước, Nghị định thư mà Việt Nam là thành viên tham gia như Công ước Stockholm, Công ước Rotterdam, Công ước Basel....

Trong thời gian tới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ tiếp tục rà soát loại bỏ các thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao ảnh hưởng đến sức khỏe con người, vật nuôi, hệ sinh thái và môi trường ra khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam. Việc rà soát loại bỏ này đã góp phần quan trọng trong việc quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong thời gian tới. Đồng thời, Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng sẽ tinh gọn hơn và tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng trong việc lựa chọn các loại thuốc bảo vệ thực vật.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.